

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
あ	アイヌ	265	Ainu
	アイヌ文化振興法 ^{ぶんか しんこうほう}	284	Luật Chấn hưng văn hóa Ainu
	アイヌ民族 ^{みんぞく}	73, 265, 284	dân tộc Ainu
	アインシュタイン・ラッセル宣言 ^{せんげん}	258	Bản tuyên ngôn Russell-Einstein
	赤狩り ^{あかが}	127	khủng hoảng Đỏ
	赤字国債 ^{あかじ こくさい}	173, 174	trái phiếu bù ngân sách, trái phiếu bù bội chi
	亜寒帯 ^{あかんたい}	28	Á hàn đới
	アクセス権 ^{けん}	225, 246	quyền truy cập, quyền tiếp cận
	アジア・アフリカ会議 ^{かいぎ}	130	Hội nghị Á-Phi
	アジア・太平洋戦争 ^{たいへいよう せんそう}	124	Chiến tranh châu Á- Thái Bình Dương
	アジア太平洋経済協力会議 (APEC) ^{たいへいよう けいざい きょうりょく かいぎ}	207	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)
	アジア通貨危機 ^{つうか きき}	188, 201, 203	khủng hoảng tài chính (tiền tệ) Châu Á
	アジアの独立 ^{どくりつ}	129	Độc lập của châu Á
	アジェンダ21	270	Chương trình Nghị sự 21
	足尾鉍毒事件 ^{あしお こうどく じけん}	178	vụ ô nhiễm mỏ đồng Ashio
	芦田均 ^{あしだひとし}	237	Ashida Hitoshi
	アダムズ方式 ^{ほうしき}	235	phương pháp Adams
	アダム・スミス	141, 143, 213	Adam Smith
	新しい人権 ^{あたらし じんけん}	225	nhân quyền mới
	アチェ独立運動 ^{どくりつ うちんどう}	264	phòng trào độc lập Ache
	圧力団体 ^{あつりょく だんたい}	236	nhóm áp lực, nhóm lợi ích
	アテネ	214	A-ten
	アネクメーネ	55	không gian con người không (thể) cư trú
	アパルトヘイト	41, 263	A-pác-thai
	アフーマティブ・アクション政策 ^{せいさく}	263	Chính sách xóa bỏ phân biệt nghề nghiệp, giáo dục với người dân tộc thiểu số
	アフガニスタン侵攻 ^{しんこう}	132	xâm chiếm Afghanistan, chiến tranh Afghanistan
	アフリカ統一機構 ^{とういつきこう}	130	Tổ chức châu Phi thống nhất (OAU)
	アフリカの年 ^{とし}	130	năm châu Phi
	アフリカの分割 ^{ぶんかつ}	108	sự tranh giành châu Phi
	アフリカ連合 ^{れんごう}	130	Liên minh châu Phi (AU)
	アフロ・アジア語族 ^{ごぞく}	64	hệ ngôn ngữ Phi - Á
	安倍晋三 ^{あべ しんぞう}	189, 238, 239	Abe Shinzo
	アベノミクス	189	chính sách kinh tế của Abe
	アヘン戦争 ^{せんそう}	107	chiến tranh Nha phiến
	アボリジニ	265	thổ dân (Úc)
	アムネスティ・インターナショナル	257	(Tổ chức) Ân xá Quốc tế
	アメリカ	118, 127	Mỹ
	アメリカ・イギリス戦争 ^{せんそう}	103	chiến tranh Mỹ-Anh
	アメリカ・スペイン戦争 ^{せんそう}	107	chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha
	アメリカ・メキシコ・カナダ協定 (USMCA) ^{きょうてい}	207	Hiệp định thương Mại Mỹ-Mexico- Canada
	アメリカ合衆国 ^{がっしゅうこく}	34	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (Mỹ)

	じゅうようようご 重要用語	ページ	ベトナム語
	アメリカ合衆国憲法 ^{がっしゅうこくけんぽう}	92, 216	Hiến pháp Hợp chúng quốc Mỹ
	アメリカ独立革命 ^{どくりつかくめい}	91	Cách mạng (độc lập) Mỹ
	アメリカ独立宣言 ^{どくりつせんげん}	92, 216	Tuyên ngôn Độc lập Mỹ
	アメリカ独立戦争 ^{どくりつせんそう}	92	chiến tranh giành độc lập Mỹ
	アメリカの領土拡大 ^{りょうどかくだい}	104	mở rộng lãnh thổ Mỹ
	アラブ石油輸出国機構 (OAPEC) ^{せきゆ ゆしゅつこくきこう}	131	Tổ chức các nước Ả Rập xuất khẩu dầu lửa (OAPEC)
	アラブの春 ^{はる}	133	mùa xuân Ả-Rập
	アルゼンチン	36	Ác-hen-ti-na
	アルタイ諸語 ^{しよご}	64	ngữ hệ Altai
	アルプス山脈 ^{さんみやく}	20	dãy núi Anpơ
	アルプス・ヒマラヤ造山帯 ^{ぞうざんたい}	20	vành đai kiến tạo sơn Anpơ (vành đai Anpơ, hệ Anpơ-Himalaya)
	アレクサンドル1世 ^{せい}	98	Alexander I (đệ nhất)
	アロー戦争 ^{せんそう}	107	chiến tranh Nha phiến lần thứ hai
	安価な政府 ^{あんか せいふ}	140, 143	chính phủ nhỏ gọn
	『アンクルトムの小屋』 ^{こや}	104	"Túp lều bác Tom"
	アンシャン・レージュム	92	chế độ cũ
	安全保障理事会 ^{あんぜんほしょうりじかい}	250	Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc
	安全保障理事会改革 ^{あんぜんほしょうりじかいかく}	252	Cải cách Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc
	安定成長 ^{あんていせいちよう}	186	tăng trưởng ổn định
	安定陸塊 ^{あんていりくかい}	20	nền cổ
	アンデス山脈 ^{さんみやく}	20	dãy núi Andes
	安保闘争 ^{あんぽとうそう}	135	đấu tranh Bảo an
	安保理 ^{あんぼり}	250	viết tắt của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc
	安楽死 ^{あんらくし}	283	cái chết thanh thân
い	eコマース(電子商取引) ^{いー でんし しょうとりひき}	275	giao dịch điện tử
	委員会制度 ^{いいんかい せいど}	228	hệ thống Ủy ban
	イェリネック	212	Georg Jellinek
	硫酸化合物 ^{いおう さんかぶつ}	269	Sulfur oxide
	イギリス	31, 100, 119	Anh
	イギリスのインド進出 ^{しんしゅつ}	105	sự phát triển ra Ấn Độ của Anh
	育児・介護休業法 ^{いくじ かいご きゅうぎょうほう}	278	Luật nghỉ việc để nuôi con nhỏ, chăm sóc người nh
	イグルー	62	nhà (lều) tuyết
	池田 勇人 ^{いけだ はやと}	183, 238	Ikeda Hayato
	違憲(立法)審査権 ^{いけん りっぽう しんさけん}	219, 220, 231	quyền thẩm định (lập pháp) vi hiến
	異常気象 ^{いじょうきしょう}	67, 267	khí tượng bất thường
	イスラエル	38, 131	Israel
	イスラム教 ^{きょう}	66	đạo Hồi, Hồi giáo
	緯線 ^{い せん}	12	vĩ tuyến
	イタリア	32, 101, 119	Ý
	イタリア王国 ^{おうこく}	101	Vương quốc Ý

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	イタリア統一戦争 とういつせんそう	101	chiến tranh thống nhất nước Ý
	一院制 いちいんせい	232	chế độ một viện
	一次エネルギー いちじ	47	năng lượng sơ cấp
	一致指数 いっち しすう	159	chỉ báo trùng
	一党制 いっとう せい	235	chế độ một đảng
	一般会計 いっ ばんかいけい	169	ngân sách thông thường
	一票の格差 いっ びょう かくさ	235	chênh lệch 1 phiếu bầu
	緯度 いど	12	vĩ độ
	伊藤博文 いとう ひろぶみ	110, 221, 236	Ito Hirobumi
	イニシアティブ	232	khởi xướng
	委任立法 いにん りっ ぽう	240	ủy quyền lập pháp
	イヌイト	60, 265	người Inuit
	犬養毅 いぬかい つよし	236	Inukai Tsuyoshi
	異文化主義 いぶんか しゅぎ	281	chủ nghĩa liên văn hóa
	移民 いみん	56, 265	dân nhập cư, dân di cư
	移民労働者 いみん ろうどうしゃ	58	người lao động nhập cư
	イラク戦争 いらく せんそう	133	chiến tranh Irắc
	イラン・イラク戦争 いらん・いらく せんそう	133	cuộc chiến Iran-Irắc
	イラン革命 いらん かく めい	132, 133, 186	Cách mạng Iran
	インターネット	54, 87	mạng in-to-nét
	インディアン	104, 265	người Anh-điêng, người da đỏ
	インディオ	35, 60	thổ dân (người da đỏ) Nam Mỹ
	インド	38, 120	Ấn Độ
	インドシナ戦争 いんどしな せんそう	128	cuộc chiến tranh Đông Dương
	インドシナ連邦 いんどしな れんぽう	107	Liên bang Đông Dương
	インド太平洋経済枠組み いんど たいへいようけいざい わくぐみ	209	khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương
	インド帝国 いんど ていこく	100, 106	Đế quốc Ấn Độ
	インドネシア	38, 129	Indonesia
	インド・ヨーロッパ語族 いんど・ようろっ ぱ ことく	64	hệ ngôn ngữ Ấn - Âu
	インド連邦 いんど れんぽう	129	liên bang Ấn độ
	インナーシティ問題 いんなーしーてい もんだい	59	vấn đề nội thành
	インフレーション	159, 161	lạm phát
う	ウィーン会議 かいぎ	94, 97	Hội nghị Viên
	ウィーン議定書 ぎていしよ	97	Công ước Viên
	ウィーン条約 じょうやく	269	Hội nghị Vienna
	ウィーン体制 たいせい	98	Hệ thống công ước Viên
	ヴィクトリア女王 じょおう	100, 106	Nữ hoàng Victoria
	ウィリアム3世 せい	90	William III (đệ tam)
	ウィルソン	117, 249	Wilson
	ウェストファリア条約 じょうやく	248	Hiệp ước Westphalia
	ヴェルサイユ条約 じょうやく	117, 249	Hiệp ước Véc-xai
	ヴェルサイユ体制 たいせい	117	Hệ thống Véc-xai

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	ヴィルヘルム1世 ^{せい}	101	Wilhelm I (đệ nhất)
	ウォルポール	90	Walpole
	ウクライナ 侵攻 ^{しんこう}	134	xâm lược Ukraina
	ウバーレ	23	vùng trũng đá vôi
	ウラル語族 ^{ごぞく}	64	hệ ngôn ngữ Ural- Altaic
	売りオペレーション ^う	166	ngành vụ bán hàng
	ウルグアイ・ラウンド	204	Vòng đàm phán Uruguay
え	営業利益 ^{えいぎょうりえき}	159	lợi nhuận kinh doanh
	衛星画像 ^{えいせいがぞう}	16	hình ảnh vệ tinh
	永世中立国 ^{えいせいちゅうりつこく}	32, 97	nước trung lập vĩnh viễn
	液化化現象 ^{えきじょう かげんしょう}	68	hiện tượng hóa lỏng đất
	エクメーネ	55	đất cư ngụ, không gian con người cư trú
	エジプト	41	Âi Cập
	エスチュアリー	22	Cửa sông
	エスニシティ	264	thuộc dân tộc
	エスニック・グループ	264	nhóm dân tộc
	エスノセントリズム	281	chủ nghĩa vị chủng
	エチオピア	41	Ê-ti-ô-pia
	エドワード・コーク	215	Edward Coke
	エマヌエーレ2世 ^{せい}	101	Emmanuel đệ nhị
	エリザベス救貧法 ^{ききゅうひんぽう}	279	Luật Tế bần Elizabeth
	エルサレム	131	Jerusalem
	エルニーニョ現象 ^{げんしょう}	25	hiện tượng El-Nino
	円為替相場の推移 ^{えんかわせ そうば すい}	201	thay đổi trong tỉ giá hối đoái yên
	沿岸漁業 ^{えんがんぎょぎょう}	83	đánh bắt ven bờ
	円高 ^{えんだか}	200	đồng yên tăng giá
	円高不況 ^{えんだかふきょう}	187	suy thoái kinh tế do đồng yên tăng giá
	円筒図法 ^{えんとうずほう}	16	phóng chiếu hình trụ
	円安 ^{えんやす}	200	đồng yên mất giá
	遠洋漁業 ^{えんようぎょぎょう}	83	đánh bắt biển sâu
お	オイル・ショック	131, 186, 288	khủng hoảng dầu lửa
	王権神授説 ^{おうけんしんじゆせつ}	90	thuyết về thần quyền của vua
	欧州委員会 ^{おうしゅういいんかい}	206	Ủy ban châu Âu
	欧州司法裁判所 ^{おうしゅうしほうさいばんしょ}	206	Tòa án Công lý Liên minh châu Âu
	欧州理事会 ^{おうしゅうりじかい}	206	Hội đồng châu Âu
	王政復古 ^{おうせいふこ}	90	khôi phục vương quyền
	大きな政府 ^{おお せいふ}	141, 143, 210, 213	chính phủ công kênh, chính phủ can thiệp vào kinh tế
	大隈重信 ^{おおく ましげのぶ}	236	Oguma Shigenobu
	オーストラリア	39, 281	Úc
	オーストリア・ハンガリー帝国 ^{ていこく}	102	đế quốc Áo-Hung
	オープン・マーケット・オペレーション	166	ngành vụ thị trường mở
	小笠原気団 ^{おがさわら きだん}	78	khối khí Ogasawara

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	おきあいぎょぎょう 沖合漁業	83	đánh bắt xa bờ
	おきなわ べいぐん きち もんだい 沖縄の(米軍)基地問題	135	Vấn đề căn cứ địa quân sự của Mỹ ở Okinawa
	おきなわへんかんきょうてい 沖縄返還協定	135	Hiệp định trao trả Okinawa
	お ころか 押しのけ効果	174	hiệu quả lấn át
	ていこく オスマン帝国(トルコ)	99, 102, 120	đế quốc Osman (Thổ Nhĩ Kỳ)
	そう はかい オゾン層の破壊	269	phá hoại tầng ô-zôn
	れんぽうかいぎ オタワ連邦会議	121	hội nghị liên bang Ottawa
	おね 尾根	17	sống núi
	オバマ	263	Obama
	オランダ	32	Hà Lan
	りょうひがし オランダ領東インド	107	Đông Ấn Hà Lan
	オリーブ	29	ô liu
	おんしつこうか 温室効果ガス	267	khí thải nhà kính
	おんせん 温泉	70	suối nước nóng
	おんたい 温帯	27	ôn đới
	おんたいきこう 温帯気候	29	khí hậu ôn đới
	おんだんしつじゅんきこう 温暖湿潤気候	27, 29	khí hậu cận nhiệt đới ẩm
	おんだんとうきしょうきこう 温暖冬季少雨気候	27	khí hậu cận nhiệt đới với mùa đông khô
	せいど オンブズマン制度	240	chế độ Ombudsman
か	せい カースト制	66	chế độ đẳng cấp
	ガーナ	41	Ga-na
	けんこく カール(圈谷)	23	Thung lũng hình lòng bát
	か 買いオペレーション	166	ng nghiệp vụ mua hàng
	かいがい じゅんしよく 海外からの純所得	157	thu nhập ròng từ nước ngoài
	かいかくかいほうせいさく 改革開放政策	142	cải cách kinh tế Trung Quốc (chính sách cải cách khai phóng)
	がいかに じゅんび 外貨準備	198	dự trữ ngoại tệ, dự trữ ngoại hối
	かいがん 海岸	21	bờ biển
	かいがんだんきゅう 海岸段丘	22	thềm biển
	かいがんへいや 海岸平野	22	đồng bằng ven biển
	かいけいけんさいいん 会計検査院	241	Viện kiểm toán
	かいこう 海溝	68	rãnh đại dương
	かいこうがたじしん 海溝型地震	68	động đất kiểu rãnh đại dương
	かいこく 開国	110, 176	khai quốc (mở cửa đất nước)
	がいこく かわせ 外国為替	200	ngoại hối
	がいこく かわせ しじょう 外国為替市場	200	thị trường ngoại hối
	がいこく かわせ そうば 外国為替相場	200, 201	tỉ giá ngoại hối
	がいこく かわせ 外国為替レート	200	tỉ giá hối đoái
	がいこくじんさんせいけん 外国人参政権	224	quyền bỏ phiếu của người nước ngoài
	がいこくじんろう どうしゃ 外国人労働者	196	người lao động nước ngoài
	かいご ほけん ほう 介護保険法	277	Luật Bảo hiểm Điều dưỡng
	かいじょうこうつう 海上交通	52	giao thông đường biển

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
かいじょう ゆそう 海上輸送		52	vận chuyển đường biển
かいしよく せいきゅう けん 解職請求権		232	quyền yêu cầu bãi chức
かいていつう しん 海底通信ケーブル		54	cáp truyền thông ngầm dưới biển
がいてきえいりよく 外的営力		20	quá trình ngoại sinh
かいはいつえんじょい いんかい 開発援助委員会 (DAC)		255, 261	Ủy ban Viện trợ Phát triển (DAC)
かいはいつどく さい 開発独裁		130	độc tài phát triển
がいふ けいざい 外部経済		154	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tích cực
がいふ ふけいざい 外部不経済		154	ngoại ứng (ảnh hưởng ngoại lai) tiêu cực
がいむしょう 外務省		241	Bộ Ngoại giao
かいよう おせん 海洋汚染		272	sự ô nhiễm biển
かいりゅう 海流		76	hải lưu
かいだん カイロ会談		125	Hội đàm Cai-rô
カヴァール		101	Cavour
かかく かほうこうちよく せい 価格の下方硬直性		154	tính cứng nhắc của giá
かかく じどうちよう せつきのう 価格の自動調節機能		151	cơ chế điều chỉnh giá cả tự động
かがん だんきゅう 河岸段丘		21	bậc thềm sông
かきゅうさい ばんしよ 下級裁判所		230	tòa án cấp dưới
かきよう 華僑		64	Hoa kiều
かぎ しげん 限りある資源		288	nguồn tài nguyên có hạn
かく かくさん ぼうし じょうやく 核拡散防止条約 (NPT)		258	Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT)
かく はいぜつ ぐんしゅく うんどう 核廃絶と軍縮運動		257	phong trào cắt giảm quân sự và loại bỏ vũ khí hạt nhân
がく もん じゆう 学問の自由		223	tự do học thuật
かけい 家計		145	gia kế, kinh tế gia đình
か つ けいご 駆け付け警護		254	bảo vệ khẩn cấp
かげ ないかく 影の内閣		219	nội các bóng tối
かこう ぼう えき 加工貿易		85	mậu dịch gia công chế biến
かさいりゅう 火砕流		70	dòng vụn núi lửa, dòng tro
かざん さいがい 火山災害		70	tai họa núi lửa
かざんばい ひがい 火山灰被害		70	thiệt hại do tro núi lửa
かざん ふんか 火山噴火		69	sự phun trào của núi lửa
かしだしぎようむ 貸出業務		164	ng nghiệp vụ cho vay
カシミール戦争		264	chiến tranh Kashmir
かしよ ぶんしよとく 可処分所得		145, 152	thu nhập sau thuế, thu nhập khả dụng
カストロ		128	Phidel Castro
かぜ 風		24	gió
かせきねんりよう 化石燃料		47	nhiên liệu hóa thạch
かせん 寡占		154	độc quyền tập đoàn
かそか 過疎化		184	dân số giảm, ngày càng thưa dân cư
かたやまてつ 片山哲		237	Katayama Tetsu
かつ かざん 活火山		74	núi lửa đang hoạt động
カトリック		66	Công giáo

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	カナダ	34, 281	Ca-na-đa
	かぶか しずう 株価指数	159	chi số chứng khoán
	かぶしき 株式	146	cổ phần
	かぶしき がいしや 株式会社	146	công ty cổ phần
	かぶぬし 株主	146	cổ đông
	かぶぬし そうかい 株主総会	147	đại hội đồng cổ đông
	かみつか 過密化	184	quá tập trung
	かもつ ゆそう 貨物輸送	53, 87	vận tải hàng hóa
	ガリバルディ	101	Garibaldi
	かりよく はつでん 火力発電	49	nhiệt điện
	ちけい ようしょく ちけい カルスト地形(溶食地形)	23	địa hình núi đá vôi
	カルチャー・ショック	281	sốc văn hóa
	カルデラ	70	hồ miệng núi lửa
	カルテル	155	các-ten (thỏa thuận kiểm soát giá)
	かわせ ぎようむ 為替業務	165	ng nghiệp vụ hối đoái
	かんきよう 環境NGO	271	Tổ chức NGO về Môi trường
	かんきよう ほう 環境アセスメント法	271	Luật Đánh giá Tác động Môi trường
	かんきようきほんほう 環境基本法	271	Luật Môi trường cơ bản
	かんきようけん 環境権	225	quyền môi trường
	かんきようしょう 環境省	241, 272	Bộ Môi trường
	かんきようぜい 環境税	271	thuế môi trường
	かんきようちょう 環境庁	185	Cục Môi trường
	かんきようもんだい 環境問題	56	vấn đề môi trường
	かんこく 韓国	128	Hàn Quốc
	かんこくへいごうじょうやく 韓国併合条約	112	Hiệp ước sát nhập Hàn Quốc
	かんさやく 監査役	147, 149	ban kiểm soát
	かんぜいじしゅけん 関税自主権	110	quyền tự chủ thuế quan
	かんぜい ほうえき かん いっぱんきようてい 関税と貿易に関する一般協定 (GATT)	204	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT)
	かんせつきんゆう 間接金融	146	tài chính gián tiếp
	かんせつぜい 間接税	170	thuế gián thu
	かんせつせんきよ 間接選挙	220	bầu cử gián tiếp
	かんせつとうち 間接統治	134	thống trị gián tiếp
	かんせつみんしゅせい 間接民主制	215, 222	chế độ dân chủ gián tiếp
	かんぜんしつぎょうりつ 完全失業率	159	tổng tỷ lệ thất nghiệp
	かんそうたい 乾燥帯	27	vùng (đới) khô hạn
	かんそうたいきこう 乾燥帯気候	29	khí hậu đới khô cần
	かんたい 寒帯	28	hàn đới
	かんたいきこう 寒帯気候	29	khí hậu hàn đới
	かんたいへいようぞうざんたい 環太平洋造山帯	20	vành đai lửa Thái Bình dương
	かんたいへいよう 環太平洋パートナーシップ (TPP) 協定	204, 208	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)
	ガンディー	120, 129	Găng-đi

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	かんとう だいしんさい 関東大震災	77, 179	trận động đất Kanto
	かんり かかく 管理価格	154	giá quy định, giá chỉ đạo
	かんり しゃかい 管理社会	274	xã hội được kiểm soát
	かんり つうか せいど 管理通貨制度	164, 180	chế độ tiền pháp định, chế độ tiền quản lý
	かんりよう せい 官僚制	274	chế độ công chức
	かんりよう せいじ 官僚政治	240	chính trị công chức
き	きい と 生系	177	tơ thô
	ぎいん ないかく せい 議院内閣制	218, 229, 237	thể chế Đại nghị
	ぎいん とつけん 議員の特権	229	đặc quyền dành cho nghị sỹ
	ぎいん りっぽう 議員立法	228	đạo luật, luật
	きおん 気温	23	nhiệt độ không khí
	きが 飢餓	286	chết đói, nạn đói
	きかい うんどう 機械打ちこわし運動	96, 193	phong trào phá hủy máy móc
	きぎょう 企業	145	doanh nghiệp
	きぎょう ぎょうどう 企業合同	155	hợp doanh
	きぎょう とうごう 企業統合	155	doanh nghiệp thống nhất
	きぎょう ぶっか しすう 企業物価指数	161	chỉ số giá hàng hóa doanh nghiệp, chỉ số giá bán buôn
	きぎょう べつくみあい 企業別組合	194	công đoàn công ty
	きぎょう れんごう 企業連合	155	tập đoàn độc tài kinh tế
	きこう 氣候	23	khí hậu
	きこう へんどう わくぐ みじょう やく 氣候変動枠組条約	267, 270	Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu
	きじつ まえ とうひょう せいど 期日前投票制度	244	chế độ bỏ phiếu sớm
	きしのぶすけ 岸信介	238	Kishi Nobusuke
	ぎじゅつ かくしん 技術革新	144	đổi mới sáng tạo
	きせつふう 季節風(モンスーン)	24, 78	gió mùa
	きそく ばんのう しゆぎ 規則万能主義	275	chủ nghĩa nguyên tắc vạn năng
	きた 北アイルランド もんだい 北アイルランド問題	263	vấn đề (xung đột vũ trang) tại Bắc Ai-len
	きたかい けせん 北回帰線	12	Chí tuyến Bắc
	きたたい せいようじょう やく きこう 北大西洋条約機構 (NATO)	38, 127	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)
	きたちょう せん 北朝鮮	128	Bắc Triều Tiên
	キッチン の なみ キッチンの波	159	chu kỳ Kitchen
	キプロス もんだい キプロス問題	264	vấn đề Síp
	きほんてき じんけん 基本的人権	222	quyền cơ bản của con người
	きほんてき じんけん そんちよう 基本的人権(の尊重)	221	(sự tôn trọng) quyền cơ bản của con người
	ぎむ きょういく 義務教育	224	giáo dục nghĩa vụ
	きゅう こくじょう やく 九力国条約	118	Hiệp ước 9 nước
	きゅうぎじょう 球戯場<テニスコート>の ちか 誓い	93	lời thề sân đánh banh (sân quần vợt)
	きゅうてき こくじょう こう 旧敵国条項	252	điều khoản các nước cựu thù (của Liên hiệp quốc)
	キューバ キューバ	36	Cu-ba
	キューバ かく めい キューバ革命	128	Cách mạng Cu-ba

じゅうようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	キューバ危機	129	khủng hoảng Cu ba
	教育の機会均等	223	bình đẳng cơ hội về giáo dục
	教育を受ける権利	224	quyền được giáo dục
	供給(Supply)の法則	150	nguyên lý cung (cung cấp)
	供給曲線	150	đường cung
	供給曲線のシフト	152	sự thay đổi của đường cung
	供給の価格弾力性	153	độ co giãn giá của cung
	共産党	116	đảng Cộng sản
	共産党情報局	126	Cục Thông tin của Quốc tế Cộng sản
	教書送付権	220	quyền gửi thông điệp (của tổng thống)
	行政委員会	240	Ủy ban hành chính
	行政改革	241	cải cách hành chính
	行政監察官制度	240	chế độ giám sát viên hành chính
	行政機能の拡大	240	mở rộng chức năng hành chính
	行政国家	213, 240	nhà nước hành chính
	行政立法	228, 240	luật pháp hành chính
	協調介入	203	phối hợp can thiệp
	京都議定書	268	Nghị định thư Tokyo
	狂乱物価	186	vật giá cuồng loạn
	極東国際軍事裁判	134	Tòa án Quân sự Quốc tế vùng Viễn Đông
	極東風	24	Gió Đông cực
	居住・移転、職業選択の自由	223	tự do cư trú, di chuyển, lựa chọn nghề nghiệp
	拒否権	250	quyền phủ quyết
	ギリシャ	32, 99	Hy Lạp
	ギリシャ危機	206	khủng hoảng Hy Lạp
	キリスト教	65	Thiên chúa giáo
	金(輸出)解禁	179	dỡ bỏ lệnh cấm (xuất khẩu) vàng
	キングストン合意	203	Thỏa thuận Kingston
	キング牧師	262	mục sư Martin Luther King
	均衡価格	151	giá cân bằng
	近郊農業	80	nông nghiệp ngoại đô
	近代経済学派	143	phái Kinh tế học cận đại
	欽定憲法	221	Hiến pháp Quân chủ
	金本位制(度)	163, 179	(chế độ) bản vị vàng
	金融監督庁	188	Cục Giám sát Tài chính
	金融緩和	166	nới lỏng tiền tệ
	金融機関	164	cơ quan tài chính
	金融恐慌	179	khủng hoảng tài chính, khủng hoảng tiền tệ
	金融業務の自由化	167	tự do hóa nghiệp vụ tài chính
	金融緊急措置令	181	sắc lệnh thực hiện các biện pháp tài chính khẩn cấp
	金融政策	166	chính sách tiền tệ
	金融庁	241	Cục Tài chính

	じゅうようようご 重要用語	ページ	ベトナム語
	きんゆう じゆうか 金融の自由化	167	tự do hóa tài chính, tự do hóa tiền tệ
	きんゆう ひ し 金融引き締め	166	thắt chặt tiền tệ
	きんゆう 金融ビックバン	167	Big Bang tài chính
	きんゆう しゅつ さい きん し 金輸出再禁止	180	tái cấm xuất khẩu vàng
	きんり じゆうか 金利の自由化	167	tự do hóa lãi suất
	きんろうけん 勤労権	224	quyền làm việc
く	くうちゅうしゃしん 空中写真	16	ảnh chụp từ trên không
	クーリングオフ	192	(thời gian) suy nghĩ lại, xem xét (quyền khách hàng)
	クオータ制	285	hệ thống hạn ngạch
	クオリティー・オブ・ライフ(せいめい しつ) (生活の質)	283	chất lượng cuộc sống
	クズネッツの波	159	chu kỳ Kuznet
	くないちょう 宮内庁	241	Cơ quan Nội chính Hoàng gia
	クラウドディング・アウト	174	(hiệu ứng) lấn át
	クリーンエネルギー	50	năng lượng sạch
	グリーンピース	257, 271	Tổ chức Hòa Bình Xanh
	クリオーリョ	36, 98	người Criollo
	クミア戦争	102	chiến tranh Crimea
	クミア半島	134	bán đảo Crimea
	クルド人問題	264	vấn đề người Kurd
	グローバル化	281	toàn cầu hóa
	クローン技術	282	công nghệ nhân bản
	グロティウス	248	Grotius
	クロムウェル	90	Cromwell
	ぐんじ せいさい 軍事制裁	250	tòa án quân sự
け	けいかくけいざい 計画経済	142	nền kinh tế kế hoạch
	けいき じゅんかん 景気循環	140, 158	chu kỳ kinh tế
	けいきちょう せいきのう 景気調整機能	168	chức năng điều chỉnh kinh tế
	けいき どうこう しすう 景気動向指数	159	chỉ số xu hướng kinh tế
	けいき へんどう 景気変動	140, 158	biến động kinh tế
	けいき へんどう ちょうせいべん 景気変動の調整弁	191	van điều tiết biến động kinh tế
	けいきよくせん 計曲線	17	đường đồng mức phụ
	けいざいあんてい げんそく しれい 経済安定9原則指令	182	chỉ thị 9 nguyên tắc ổn định kinh tế
	けいざいがく およ かせい げんり 『経済学及び課税の原理』	143, 197	"Những nguyên lý của Kinh tế Chính trị và Thuế khóa"
	けいざいかつどう じゆう 経済活動の自由	223	tự do hoạt động kinh tế
	けいざいきょうりょく かいはつきこう 経済協力開発機構 (OECD)	183, 261	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)
	けいざいさんぎょうしょう 経済産業省	241	Bộ Kinh tế - Thương mại và Công nghiệp
	けいざいしゅたい 経済主体	145	chủ thể kinh tế
	けいざいじゅんかん 経済循環	145	vòng tuần hoàn kinh tế
	けいざいせいさい 経済制裁	249	chế tài kinh tế
	けいざいせいちょう 経済成長	159	tăng trưởng kinh tế
	けいざいせいちょうりつ 経済成長率	159	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế

じゅうようご 重要用語		ページ	ベトナム語
けいざいとく 経済特区		142	đặc khu kinh tế
けいざい にじゅうこうぞう 経済の二重構造		191	mô hình kinh tế nhị nguyên
けいざい みんしゆか 経済の民主化		181	dân chủ hóa kinh tế
けいざいれんけいきょうてい 経済連携協定 (EPA)		207	Hiệp định đối tác Kinh tế (EPA)
けいさつよびたい 警察予備隊		134, 225	Đội dự bị cảnh sát
けいしきしゆぎ 形式主義		275	chủ nghĩa hình thức
けいじ さいばん 刑事裁判		231	tòa hình sự
けいしちよう 警視庁		241	Cục Cảnh sát
けいじほししようせいきゅうけん 刑事補償請求権		224	quyền yêu cầu bồi thường hình sự
けいしやせいさんほうしき 傾斜生産方式		181	chính sách sản xuất ưu tiên
けいじょうしゅうし 経常収支		198	cán cân vãng lai, tài khoản vãng lai
けいせん 経線		12	kinh tuyến
けいたいでんわ 携帯電話		54	điện thoại di động
けいど 経度		12	kinh độ
けいれつきぎょう 系列企業		191	công ty liên kết
ケインズ		141, 143	Keynes
ケインズ理論 りろん		121, 213	lý thuyết Keynes
ケープ植民地 しよくみんち		97	thuộc địa Cape
けおりもの 毛織物		176	vải len
ケッペンの気候区分 きこう くぶん		26	phân loại khí hậu Koppen
ゲティスバーグの演説 えんぜつ		105	Diễn văn Gettysburg
ゲティスバーグの戦い たたか		105	trận Gettysburg
ケニア		41	Kê-ny-a
ケネー		143	Quesnay
ケネディ		129	Kennedy
ケネディー・ラウンド		204	Vòng (đàm phán) Kennedy
ケベック州 しゅう		34, 281	bang Quebec
ケベック分離・独立運動 ぶんり どりつうんどう		263	Phong trào Phân ly - Độc lập Quebec
ケマル・アタテュルク		104	Mustafa Kemal
ゲリマンダー		243	gian lận (trong bầu cử)
ゲル(パオ)		62	nhà (lều) ger, nhà yurt (của người Mông Cổ)
ゲルニカ		123	Guernica
げんかいしゅうらく 限界集落		278	làng giới hạn
げんきんつうか 現金通貨		163	tiền mặt
げんさい 減災		71	giảm thiệt hại thiên tai đến mức ít nhất
げんざいりょうかかく 原材料価格		199	giá nguyên liệu
げんし ばくだん 原子爆弾		73, 125	bom nguyên tử
げんしりょく ばつでん 原子力発電		49, 289	điện hạt nhân
げんすいばくきんし せかい たいかい 原水爆禁止世界大会		258	Hội nghị thế giới chống Bom nguyên tử và Hydrogen
けんせつこくさい 建設国債		173, 174	trái phiếu kiến thiết
けんぽうかいせい 憲法改正		221	sửa đổi hiến pháp

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	けんぽうかいせい はつぎ 憲法改正の発議	229	ý kiến sửa đổi Hiến pháp
	けんぽう ばんにん 憲法の番人	231	người bảo vệ hiến pháp
	けんり しやうてん 権利の章典	90, 216	đạo luật về quyền
	けんり せいがん 権利の請願	90, 216	thỉnh nguyện quyền
	けんり せんげん 権利の宣言	90	tuyên ngôn về quyền
	げんりよう けいえい 減量経営	186	quản lý hợp lý, quản lý giảm lượng
	けんりよく しゅうちゅう せい 権力集中制	218	chế độ tập trung quyền lực
	けんりよく ぶんりつ せい 権力分立制	218	chế độ phân chia quyền lực
こ	ご いちご じけん 五・一五事件	236	sự kiện 15 tháng 5
	ご しゅうどう 五・四運動	119	phong trào 4 tháng 5
	こいずみ じゅんいちろう 小泉純一郎	237, 239	Koizumi Junichiro
	こう がい 公害	178, 185	ô nhiễm môi trường
	こう かいし じょうそう さ 公開市場操作	166	ngành vụ thị trường mở
	こう がい たいさく きほん ぽう 公害対策基本法	185	Luật cơ bản chống ô nhiễm môi trường
	こう かとう じけん 江華島事件	111	sự kiện Đảo Giang Hoa
	こう きぎょう 公企業	146	doanh nghiệp công
	こう きょうざい 公共財	154	hàng hóa công cộng
	こう きょう ふくし 公共の福祉	222	phúc lợi công cộng
	こう くう き 航空機	53	máy bay
	こう くう こう っつう 航空交通	53	giao thông đường không
	ごう けい とく しゅ しゅ っし ょう り つ 合計特殊出生率	56, 276	tổng tỷ suất sinh
	こう どの う めん せん せん ぞう 甲午農民戦争	111	phong trào nông dân Đông Học
	こう さい 公債	173	công trái
	こう さい きん 公債金	169	nợ công
	こう し こう どう きぎょう 公私合同企業	146	doanh nghiệp công tư hợp doanh
	こう し ゅう えい せい 公衆衛生	280	y tế công cộng
	こう じょう せい しゅ こう ぎょう 工場制手工業	176	nghề thủ công
	こう じょう ぽう 工場法(イギリス)	96, 193	Luật Công xưởng (Anh)
	こう じょう ぽう に ほん 工場法(日本)	193	Luật Công xưởng (Nhật Bản)
	こう しょく せん きょ ぽう 公職選挙法	244	Luật Bầu cử công chức
	こう すい りょう 降水量	25	lượng mưa (tuyết) rơi
	こう せい とり ひき いん かい 公正取引委員会	155, 241	Ủy ban Thương mại lành mạnh
	こう せい ろう どう しょう 厚生労働省	241	Bộ Y tế - Lao động và Phúc lợi
	こう せき だい ち 洪積台地	21	cao nguyên lũ tích
	こう せん けん ひにん 交戦権の否認	225	phủ nhận quyền giao chiến
	こう そく て つ どう 高速鉄道	52	đường cao tốc
	こう てい ぶ あい 公定歩合	188	lãi suất chiết khấu chính thức
	こう てき ふ じょ 公的扶助	280	trợ cấp chính phủ
	こう どの けい ざい せい ち ょ う 高度経済成長	183	tăng trưởng kinh tế cao độ
	こう どの じょう ほう っし ょん 高度情報通信ネットワーク社会形成基本法	275	Luật cơ bản hình thành xã hội mạng truyền thông cao độ
	こう はつ ぱつ てん と じょう ぐく 後発発展途上国(LDC)	261	các quốc gia kém phát triển nhất (LDC)

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	こうみんけんうんどう 公民権運動	262	phong trào quyền công dân
	こうれいか 高齢化	56	sự già hóa (dân số)
	こうれいかしゃかい 高齢化社会	276	xã hội già hóa
	こうれいしゃかい 高齢社会	277	xã hội dân số già
	コートジボアール	41	Bờ Biển Ngà
	コーポレート・カバナンス	149	quản trị công ty
	こき ぞうざんたい 古期造山帯	20	vành đai kiến tạo sơn cổ
	こくさい 国債	173	trái phiếu chính phủ
	こくさいいぞん ど 国債依存度	174	mức độ lệ thuộc vào công trái
	こくさいけいじ さいばんしょ 国際刑事裁判所 (ICC)	250	Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC)
	こくさいげんしりよくきかん 国際原子力機関 (IAEA)	251	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA)
	こくさいざんだか 国債残高	174	số dư trái phiếu
	こくさいし ほう さいばんしょ 国際司法裁判所 (ICJ)	250	Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ)
	こくさいしゃかい 国際社会	248	cộng đồng quốc tế
	こくさいしゅうし 国際収支	198	cán cân thanh toán quốc tế
	こくさいしゅうしとうけいひょう みかた 国際収支統計表の見方	199	cách xem bảng thống kê cán cân Quốc tế
	こくさいじんけんきやく 国際人権規約	216	Công ước quốc tế về Nhân quyền
	こくさいせきじゅうじ 国際赤十字	216	(Ủy ban) Chữ thập đỏ Quốc tế
	こくさいせきゆ しほん 国際石油資本	288	các công ty dầu chính trên thế giới
	こくさいつうか ききん 国際通貨基金 (IMF)	183, 202, 251	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)
	こくさいひ 国債費	169	chi phí vay nợ chính phủ
	こくさいふっこうかいはいつぎんこう 国際復興開発銀行 (IBRD)	202, 251	Ngân hàng Kiến thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD)
	こくさいぶんぎょう 国際分業	197, 260	phân công lao động quốc tế
	こくさいほう 国際法	248	Luật quốc tế
	こくさいれんごう 国際連合	126, 250	Liên hiệp quốc
	こくさいれんごう かめい 国際連合加盟	135	gia nhập Liên hiệp quốc
	こくさいれんごう けんしやう 国際連合憲章	250	Hiến chương Liên hiệp quốc
	こくさいれんごう もんだいてん 国際連合の問題点	252	các vấn đề của Liên hiệp quốc
	こくさいれんめい 国際連盟	117, 249	Liên hiệp quốc
	国際労働機関(ILO)	193, 251, 279	Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)
	こくさいろうどうしゃきやうかい 国際労働者協会	193	Hiệp hội Người lao động Quốc tế
	こくぜい 国税	170	thuế quốc gia
	こくせいちょうさけん 国政調査権	229, 240	quyền kiểm tra chính quyền
	こくどうこうつうしやう 国土交通省	241	Bộ Đất đai-Cơ sở hạ tầng-Giao thông và Du lịch
	こく ないそうせいさん 国内総生産 (GDP)	37, 156	tổng sản phẩm nội địa (GDP)
	こく ないひなんみん 国内避難民	265	dân tị nạn trong nước
	こくふ 国富	156	của cải của quốc gia, tài sản quốc gia
	こくふろん しょこくみん とみ 『国富論』(『諸国民の富』)	143	"Quốc phú luận" ("Của cải của các quốc gia")

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
こく みんかいねんきん 国民皆年金		279	bảo hiểm lương hưu toàn dân
こく みんかいほけん 国民皆保険		279	bảo hiểm y tế toàn dân
こく みんぎかい 国民議会		93	Quốc hội Pháp
こく みんこうかい 国民公会		93	hội nghị quốc ước
こく みんしゅけん 国民主権		215, 221	chủ quyền của nhân dân
こく みんじゅんせいさん 国民純生産 (NNP)		157	tổng sản phẩm ròng quốc gia (NNP)
こく みんしよとく 国民所得 (NI)		157	thu nhập quốc dân (NI)
こく みんしよとく ばいぞうけいかく 国民所得倍增計画		183	chương trình tăng gấp đôi thu nhập quốc dân
こく みんしんさ 国民審査		224, 230	giám sát quốc dân (đối với tòa án tối cao)
こくみん そうししゅつ 国民総支出 (GNE)		157	tổng chi tiêu quốc gia
こく みんそうしよとく 国民総所得 (GNI)		32, 157, 255	tổng thu nhập quốc dân (GNI)
こく みんそうせいさん 国民総生産 (GNP)		156	tổng sản lượng quốc gia (GNP)
こく みんとうひょう 国民投票		224	trung cầu dân ý, bỏ phiếu toàn dân
こく みん さんだい ぎむ 国民の三大義務		222	3 nghĩa vụ lớn của quốc dân
こく みんふたん りつ 国民負担率		280	tỷ lệ đóng góp quốc dân
こく れんかいはいはつけいかく 国連開発計画 (UNDP)		251	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)
こく れんかいようほうじょう やく 国連海洋法条約		212	Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển
こく れんかんきょう かいはいつかいぎ 国連環境開発会議 (UNCED)		270	Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED)
こく れんかんきょう けいかく 国連環境計画 (UNEP)		270	Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP)
こく れんきょういく かがく ぶんかきかん 国連教育科学文化機関 (UNESCO)		251	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO)
こく れんぐん 国連軍 (UNF)		253	Đội quân Liên hiệp quốc (UNF)
こく れんじどう ききん 国連児童基金 (UNICEF)		251	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF)
こく れんじむきょく 国連事務局		250	Ban Thư ký Liên hiệp quốc
こく れんしよくりょうのうぎょうきかん 国連食糧農業機関 (FAO)		251, 269, 286	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)
こく れんそう かい 国連総会		250	Đại hội đồng Liên hiệp quốc
こく れん 国連ソマリアPKO		254	PKO Liên hiệp quốc ở Somalia
こく れんちゅうしんしゅぎ 国連中心主義		250	chủ nghĩa coi trọng Liên hiệp quốc
こく れんなんみんこうとう べんむかんじむしょ 国連難民高等弁務官事務所 (UNHCR)		266	Cao ủy Liên hiệp quốc về Người tị nạn (UNHCR)
こく れんなんみんこうとう べんむかん じむ しょ 国連難民高等弁務官事務所 (UNHCR)		251	Cao ủy Liên hiệp quốc về Người tị nạn (UNHCR)
こく れんにんげんかんきょう かいぎ 国連人間環境会議 (UNCHE)		269	Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường Con người (UNCHE)
こく れんへいわいじ かつどう 国連平和維持活動 (PKO)		226	Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc (PKO)
こく れんへいわ いじ かつどう 国連平和維持活動 (PKO)		253	Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc (PKO)
こく れんへいわ いじ ぐん 国連平和維持軍 (PKF)		253	Lực lượng Gìn giữ Hòa bình Liên hiệp quốc (PKF)
こく れんぼう えきかいはいつかいぎ 国連貿易開発会議 (UNCTAD)		251, 261	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)
ねんたいせい 55年体制		237	thể chế 1955
こじんじょうほう ぼうご ほう 個人情報保護法		225	Luật Bảo vệ thông tin cá nhân

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	コスタリカ	35	Costa Rica
	コスト・プッシュ・インフレ	161	lạm phát do chi phí đẩy
	ごそう せんだん ほうしき 護送船団方式	167	Chính sách bảo hộ ổn định hóa tài chính
	ごぞく 語族	64	hệ ngôn ngữ
	ふんそう コソボ紛争	264	xung đột Kosovo
	ごだい かいかく しれい 五大改革指令	134	mệnh lệnh 5 cải cách lớn
	ご だいぎんこう 五大銀行	179	5 ngân hàng lớn
	こっか 国家	212	quốc gia, nhà nước
	こっかい 国会	228	Quốc hội
	こっかい しく 国会の仕組み	228	cơ cấu tổ chức của Quốc hội
	こっか こう あんいん かい 国家公安委員会	241	Hội đồng An ninh Quốc gia
	こっか しゃかいしゆぎ ろうどうしゃとう 国家社会主義ドイツ労働者党	122	Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa
	こっか さんようそ 国家の三要素	212	3 yếu tố của Nhà nước
	こっかばいしょうせいきゆうけん 国家賠償請求権	224	quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường
	こっきょうないせん 国共内戦	128	nội chiến Trung Quốc
	こっきょう いしだん 国境なき医師団	257	Đoàn bác sỹ không biên giới
	こっこ ししゆつきん 国庫支出金	234	chi tiêu ngân khố quốc gia
	こてい そうばせい 固定相場制	185, 200	chế độ tỷ giá cố định
	こてんは けいざいがく 古典派経済学	143	kinh tế học (phái) cổ điển
	こどく ぐんしゅう 『孤独な群衆』	274	"Đám đông cô đơn"
	こと しゆぎ 事なかれ主義	275	chủ nghĩa an thân, nguyên tắc hòa bình bằng mọi giá
	かていちよう こども家庭庁	241	Cơ quan Trẻ em và Gia đình
	こ けんり じょうやく 子どもの権利条約	216	Công ước Quyền trẻ em
	こべつてき じえいけん 個別的自衛権	226	Quyền tự vệ cá nhân
	こべつてき じえいけん 個別的自衛権	248	quyền tự vệ cá nhân
	コマーシャリズム	246	chủ nghĩa thương mại
	コミンテルン	119	Quốc tế Cộng sản
	コミンフォルム	126	Conminform
	こむぎ 小麦	61	lúa mỳ
	こめ 米	61	gạo
	こよう りし かへい いっぱんりろん 『雇用・利子および貨幣の一般理論』	143	"Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ"
	こりつ しゆぎ 孤立主義	119	chủ nghĩa biệt lập
	ゴルバチョフ	132, 142	Goóc-ba-chốp
	コングロマリット	155	tập đoàn
	こうしき コンセンサス方式	204	nguyên tắc đồng thuận
	コンツェルン	155	công ty liên hiệp
	かもつせん コンテナ貨物船	52	tàu công-ten-nơ
	コンドラチェフの波	159	chu kỳ Kondratieff
	コンプライアンス	149	tuân thủ

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
さ	せいさく 3B政策	114	chính sách 3B
	せいさく 3C政策	114	chính sách 3C
	しゅうし サービス収支	198	cán cân dịch vụ
	ざいがいとうひょうせいど 在外投票制度	244	chế độ bỏ phiếu ở nước ngoài
	サイクロン	25	lốc, gió xoáy
	さいぐんびせんげん 再軍備宣言	122	tuyên ngôn tái vũ trang
	ざいけいほうていしゅぎ 罪刑法定主義	223	nguyên tắc về tính hợp pháp của tội phạm và hình phạt (Nulla poena sine lege)
	さいこうさいばんしょ 最高裁判所	230, 231	tòa án tối cao
	ざいさんけん ほしょう 財産権の保障	223	bảo đảm quyền sở hữu
	さいしゅつ 歳出	169	chi ngân sách Nhà nước
	さいしん 再審	231	xét xử lại, thẩm định lại, phúc thẩm
	さいせいかのう 再生可能エネルギー	50, 289	năng lượng tái tạo
	ざいせいせいさく 財政政策	168	chính sách tài chính
	ざいせい こうちよくか 財政の硬直化	174	tính cứng nhắc của ngân sách
	ざいせい じどうあんていかそうち 財政の自動安定化装置	169	công cụ bình ổn tự động tài chính
	さいていちんぎんぽう 最低賃金法	194	Luật mức lương tối thiểu
	さいにゅう 歳入	169	thu ngân sách Nhà nước
	ざいばつ 財閥	178	Zaibatsu
	ざいばつかいたい 財閥解体	181	giải tán các tập đoàn tài phiệt
	さいばんいんせいど 裁判員制度	231	chế độ thẩm phán viên
	さいばんかん どりつ 裁判官の独立	230	tính độc lập của thẩm phán
	さいばんかん みぶんほしょう 裁判官の身分保障	230	đảm bảo vị trí của thẩm phán
	さいばんしょ 裁判所	230	tòa án
	さいばんしょ けんげん 裁判所の権限	231	quyền hạn của tòa án
	さいばんしょ しゅるい 裁判所の種類	231	các loại tòa án
	さいばん う けんり 裁判を受ける権利	224	quyền được xét xử công bằng
	さいひ きゅうよ う けんり 歳費(給与)を受ける権利	229	quyền nhận lương (của nghị sỹ)
	ざいむしょう 財務省	241	Bộ Tài chính
	サウジアラビア	38	Ả-rập Xê-út
	さきゅう 砂丘	76	đồi cát
	さし 砂嘴	22	mũi cát nhô ra biển
	さす 砂州	22	bãi cạn
	サダト	131	Sadat
	サッチャリズム	141, 187, 213	Chủ nghĩa Thatcher
	さとう えいさく 佐藤栄作	238	Sato Eisaku
	さばくか 砂漠化	269, 287, 289	sa mạc hóa
	さばくか ぼうし じょうやく 砂漠化防止条約	269	Công ước Chống sa mạc hóa
	さばく きこう 砂漠気候	27	khí hậu sa mạc
	サバナ	26, 29	savan, trảng cỏ
	サバナ 気候	26, 29	khí hậu savan
	サブプライムローン 問題	189	vấn đề tín dụng thứ cấp
	サマータイム	15	quy ước giờ mùa hè, giờ tiết kiệm ánh sáng ngày

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	サミット	186	Hội nghị thượng đỉnh
	サラエヴォ ^{じけん} 事件	115	sự kiện Sarajevo, vụ ám sát Thái tử Áo
	サリー	60	sari
	サルディニア ^{おうこく} 王国	101	Vương quốc Sardegna
	さん いちうんどう 三・一運動	119	phòng trào 1 tháng 3
	さんかくす 三角州(デルタ)	21, 38, 41	châu thổ
	さんかくずひょう 三角図表	42	biểu đồ hình tam giác
	さんかくてん 三角点	17	điểm mốc kinh độ vĩ độ quốc gia
	さんかくぼうえき 三角貿易	95, 107	tam giác mậu dịch
	さんがつかくめい 三月革命	100, 101	Cách mạng tháng Ba
	さんぎいん 参議院	228	Thượng viện, tham nghị viện
	さんぎようかくめい 産業革命	94, 140	Cách mạng công nghiệp
	さんぎようかくめいにほん 産業革命(日本)	178	Cách mạng công nghiệp (Nhật Bản)
	さんぎようこうぞう こうどか 産業構造の高度化	42, 184	sự cao độ hóa cơ cấu công nghiệp
	さんぎようしほんしゅぎ 産業資本主義	140	chủ nghĩa tư bản công nghiệp
	さんぎよう こうどうか 産業の空洞化	188	phi công nghiệp hóa, giải trừ công nghiệp
	さんぎよう ぶんるい 産業の分類	42	phân loại các ngành công nghiệp
	さんぎようべつじんこうこうせい 産業別人口構成	42	cấu thành lực lượng lao động phân biệt theo khu vực kinh tế
	さんけんぶんりつ 三権分立	215, 227	tam quyền phân lập
	さんごくかんしょう 三国干涉	111	can thiệp tay ba
	さんごくきょうしょう 三国協商	114	tam cường Đồng minh Anh-Pháp-Nga
	さんごくどうめい 三国同盟	114	tam cường Liên minh Đức-Áo-Ý, Liên minh trung t âm
	さんじゅうねんせんそう 三十年戦争	248	chiến tranh Ba mươi năm
	さんしゅ じんぎ 三種の神器	184	3 loại thần cụ
	さんしんせい 三審制	231	nguyên tắc 3 cấp xét xử
	さんしんせいど 参審制度	231	chế độ hội thẩm nhân dân
	さんせいう 酸性雨	269, 289	mưa a-xít
	さんせいけん 参政権	224	quyền tham chính, quyền bỏ phiếu
	さんだいきょうぎようちたい 三大工業地帯	84	3 vùng công nghiệp lớn
	さんだいくもつ 三大穀物	43, 61	3 loại ngũ cốc lớn
	さんだいてしけん 三大都市圏	73	vùng 3 đại đô thị
	さんたいほう かい やまくず 山体崩壊(山崩れ)	70	sạt lở đất (lở núi)
	さんぶかい 三部会	93	Hội nghị 3 đẳng cấp, Quốc hội Phong kiến Pháp
	サンフランシスコ ^{かいぎ} 会議	126, 250	Hội nghị San Francisco
	サンフランシスコ ^{こうわ かいぎ} 講和会議	134, 237	Hội nghị Hòa bình San Francisco
	サンフランシスコ ^{へいわじょうやく} 平和条約	134, 237	Hiệp ước Hòa bình San Francisco
	サンベルト	34	vùng vành đai Mặt trời
	さんめんとう か げんそく 三面等価の原則	158	nguyên tắc tương đương ba mặt
し	シーア派 ^{は しょうすうは} (少数派)	66	Hồi giáo Shia (phái thiểu số)
	じえいたい 自衛隊	225	Đội Phòng vệ

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	シェールオイル	47	dầu đá phiến
	シェールガス	47	khí đá phiến
	ジェット気流 ^{きりゅう}	24	Dòng tia
	ジェファソン	92	Jefferson
	ジェンダー平等 ^{びやうどう}	285	bình đẳng giới
	シオニズム	131	chủ nghĩa phục quốc Do Thái
	私企業 ^{しきぎょう}	146	doanh nghiệp tư nhân
	資源とエネルギー ^{しげん}	47	tài nguyên và năng lượng
	資源ナショナリズム ^{しげん}	288	chủ nghĩa quốc gia về tài nguyên
	資源配分調整機能 ^{しげんはいぶんちようせいきのう}	168	chức năng điều chỉnh phân bổ tài nguyên
	四国同盟 ^{しこくどうめい}	98	Đồng minh 4 nước
	自己資本 ^{じこ しほん}	148	Vốn tự có
	自己資本比率 ^{じこ しほん ひりつ}	148	tỷ lệ an toàn vốn
	時差 ^{じさ}	14	chênh lệch giờ
	自作農創設特別措置法 ^{じさくのうそうせつとくべつそちほう}	181	Luật các biện pháp đặc biệt thành lập đất canh tác riêng
	資産 ^{しさん}	148	tài sản
	支持価格 ^{しじ かかく}	287	giá hỗ trợ
	支出国民所得 ^{ししゅつこくみんしよとく}	158	thu nhập quốc dân theo phương diện chi tiêu
	市場経済 ^{しじょうけいざい}	140, 150	kinh tế thị trường
	市場の失敗 ^{しじょう しっぱい}	154	thất bại thị trường
	市場メカニズム ^{しじょう}	150	cơ chế thị trường
	地震 ^{じしん}	67, 77	động đất
	施設園芸農業 ^{しせつえんげいのうぎょう}	80	nông nghiệp cây cảnh cơ sở
	自然権 ^{しぜんけん}	214	quyền tự nhiên
	自然災害 ^{しぜんさいがい}	67	thiên tai
	思想・良心の自由 ^{しそう りょうしん じゆう}	223	tự do tư tưởng
	持続可能な開発 ^{じぞく かのう かいはつ}	270, 289, 290	phát triển bền vững
	下請け企業 ^{したう きぎょう}	191	nhà thầu phụ
	七月王政 ^{しちがつおうせい}	99	Quân chủ tháng Bảy
	七月革命 ^{しちがつかくめい}	99	Cách mạng tháng Bảy
	自治事務 ^{じち じむ}	233	hành chính của chính quyền tự trị địa phương
	市中銀行 ^{しちゅうぎんこう}	165	ngân hàng Thương mại
	市中消化の原則 ^{しちゅうしょうか げんそく}	173	nguyên tắc của việc tiêu thụ trái phiếu trong thị trường
	自治領 ^{じち りょう}	100	lãnh thổ tự trị
	実質GDP ^{じっしつ}	160	GDP thực tế
	実質経済成長率 ^{じっしつけいざいせいちやうりつ}	160	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thực tế
	実測図 ^{じっそくず}	17	bản đồ đo thực tế
	私的利潤の禁止 ^{してきりじゆん きんし}	142	cấm tư lợi
	自動車 ^{じどうしゃ}	52	xe ô-tô
	自動車生産 ^{じどうしゃ せいさん}	46	sản xuất ô-tô
	シナ・チベット語族 ^{ごぞく}	64	hệ ngôn ngữ Hán - Tạng

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
シパーヒーの反乱 ^{はんらん}		106	khởi nghĩa Sipahi (cuộc phản loạn Ấn Độ)
『支配の社会学』 ^{しはい しゃかいがく}		274	"Xã hội học của cai trị"
地場産業 ^{じば さんぎょう}		191	công nghiệp địa phương
自白 ^{じはく}		231	thủ tội
支払準備金 ^{しはらいじゅんびきん}		165	quỹ dự trữ thanh toán
支払準備率 ^{しはらいじゅんびりつ}		165, 166	tỷ lệ dự trữ thanh toán
支払準備率操作 ^{しはらいじゅんびりつそうさ}		166	vận hành tỷ lệ dự trữ thanh toán
死票 ^{しひょう}		243	phiếu lăng phí (phiếu đã bỏ cho người thất cử)
シビリアン・コントロール(文民統制) ^{ぶんみんとうせい}		226	kiểm soát dân sự
シベリア気団 ^{きだん}		78	khối khí Xi-bê-ri-a
シベリア出兵 ^{しゅつぺい}		116	xuất binh Xi-bê-ri-a
司法権の独立 ^{しほうけん どりつ}		230	tính độc lập của quyền tư pháp
資本 ^{しほん}		148	vốn
資本移転等収支 ^{しほん いてんとうしゅうし}		198	cán cân chuyển nhượng vốn
資本主義経済 ^{しほんしゅぎけいざい}		140	Kinh tế tư bản chủ nghĩa
『資本論』 ^{しほんろん}		142	"Tư bản" ("Tư bản luận")
市民革命 ^{しみんかくめい}		90	cách mạng tư sản
『市民政府二論(統治二論)』 ^{しみん せいふ にろん とうち にろん}		214	"2 chuyên luận về Nhà nước (2 chuyên luận về thống trị)"
自民族中心主義 ^{じみん ぞくちゅうしゅぎ}		281	chủ nghĩa cho dân tộc mình là hơn cả
自民党 ^{じみんとう}		237	Đảng Tự dân
下関条約 ^{しも の せきじょう やく}		111	Hiệp ước Shimonoseki
シャーマン法 ^{ほう}		155	Đạo luật Sherman (Đạo luật chống độc quyền)
社会契約説 ^{しゃかいけいやく せつ}		214	lý thuyết về Khế ước xã hội
『社会契約論』 ^{しゃかいけいやくろん}		214	"Khế ước xã hội"
社会権 ^{しゃかいけん}		216, 223	quyền xã hội
社会主義経済 ^{しゃかいしゅぎけいざい}		142	kinh tế xã hội chủ nghĩa
社会主義思想 ^{しゃかいしゅぎしそう}		96	tư tưởng chủ nghĩa xã hội
社会福祉 ^{しゃかいふくし}		280	phúc lợi xã hội
社会保険 ^{しゃかいほけん}		280	bảo hiểm xã hội
社会保障 ^{しゃかいほしょう}		279	an sinh xã hội
社会保障関係費 ^{しゃかいほしょうかんけいひ}		169	chi phí dành cho an sinh xã hội
社会保障給付 ^{しゃかいほしょうきゅうふ}		168	trợ cấp an sinh xã hội
ジャガイモ(イモ類) ^{るい}		61	khoai tây (loại khoai)
社債 ^{しゃさい}		146	trái phiếu công ty
シャドー・キャビネット		219	nội các bóng tối
シャルル10世 ^{せい}		99	Charles X
ジャングル		29	rừng rậm nhiệt đới
周恩来 ^{しゅうおんらい}		130	Chu Ân Lai
十月革命 ^{じゅうがつかく めい}		116	Cách mạng tháng Mười
『自由からの逃走』 ^{じゆう とうそう}		274	"Cuộc đào thoát khỏi Tự do"
衆議院 ^{しゅうぎいん}		228	Hạ viện, chúng nghị viện

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
しゅうぎいん ゆうえつ 衆議院の優越		228	ưu thế Hạ viện
じゅう きょうそう 自由競争		140	cạnh tranh tự do
じゅうけん 自由権		222	quyền Tự do
しよくみんち 13植民地		91	13 thuộc địa
じゅうしょうしゆぎ 重商主義		143	chủ nghĩa trọng thương
しゅうしんこようせい 終身雇用制		194	chế độ tuyển dụng suốt đời
しゅうしんさいばんしよ 終審裁判所		231	tòa sơ thẩm cuối cùng
しゅうせいしほんしゆぎ 修正資本主義		141	chủ nghĩa tư bản tu chính
しゅうだんあんぜんほしょうたいせい 集団安全保障体制		127	thể chế An ninh tập thể
しゅうだんあんぜんほしょうほうしき 集団安全保障方式		248	phương thức đảm bảo an ninh tập thể
しゅうだんてきえいけん 集団的自衛権		226, 248	quyền tự vệ tập thể
じゅうとう 自由党(イギリス)		100	Đảng Tự do (Anh)
じゅうのうしゆぎ 重農主義		143	chủ nghĩa trọng nông
じゅうほうえき 自由貿易		143, 197	tự do mậu dịch
じゅうほうえききょうてい 自由貿易協定 (FTA)		204, 207	Hiệp định Mậu dịch Tự do (FTA)
じゅう ほうにんしゆぎ 自由放任主義		141, 143	chủ nghĩa Tự do phóng nhiệm, Tự do Kinh tế
じゅうみんけんうんどう 自由民権運動		110	phong trào tự do dân quyền
じゅうみんじち 住民自治		232	cư dân tự quản
じゅう みんしゆとう 自由民主党		237	Đảng Dân chủ Tự do
じゅうみんとうひょう 住民投票		224, 232	bỏ phiếu địa phương
じゅうみんはつあん 住民発案		232	người dân đề xướng luật lệ
しゅうやくてきのうぎょう 集約的農業		80	nông nghiệp tập trung
じゅうよんじょう へいわげんそく 十四カ条の平和原則		117, 249	14 điểm giải pháp Hòa bình
しゅうらく 集落		58	làng, tập lạc
しゅきよくせん 主曲線		17	đường đồng mức chính
しゅくしやく 縮尺		17	tỷ lệ thu nhỏ
なみ ジュグラーの波		159	chu kỳ Juglar
しゅけんこっか 主権国家		248	quốc gia có chủ quyền
きょとうかいだん ジュネーブ4巨頭会談		128	Hội nghị 4 bên tại Giơ-ne-vơ
きゅうせんきょうてい ジュネーブ休戦協定		128	Hiệp định Giơ-ne-vơ
じゅよう ほうそく 需要(Demand)の法則		150	nguyên lý cầu (nhu cầu)
じゅよう 需要インフレ		161	lạm phát cầu
じゅようきよくせん 需要曲線		150	đường cong cầu, đường cầu
じゅようきよくせん 需要曲線のシフト		152	sự thay đổi của đường cầu
しゅようこくしゅのうかいぎ 主要国首脳会議 (G8)		186	Hội nghị thượng đỉnh các nước chủ chốt (G8)
じゅよう かかく だんりよくせい 需要の価格弾力性		153	độ co giãn giá của cầu
じゅんかんがたしやかいけいせいすいしんきほんほう 循環型社会形成推進基本法		272	Luật cơ bản thúc đẩy hình thành xã hội tuần hoàn
じゅんしさん 純資産		148	tài sản ròng
シュンペーター		144	Schumpeter
じょうかい 常会		228	phiên họp định kỳ
しょうがいしやけんりじょうやく 障害者権利条約		216, 284	Công ước về Quyền lợi của người khuyết tật

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
しょうがいしゃさべつ 障害者差別		284	phân biệt đối xử với người khuyết tật
しょうかいせき 蒋介石		128	Tướng Giới Thạch
しょうぎょうしゆぎ 商業主義		246	chủ nghĩa thương mại
しょうきよくこっか 消極国家		185	nhà nước tiêu cực
しょうけんとうし 証券投資		170	đầu tư chứng khoán
しょうさんしょうし 少産少死		57	tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử thấp
しょうしか 少子化		56	sự suy giảm tỷ lệ sinh
しょうしげんしょう 省資源・省エネルギー型産業	がけさんぎょう	186	công nghiệp hình thức tiết kiệm tài nguyên và năng lượng
しょうしこうれいか 少子高齢化		276	suy giảm tỉ lệ sinh và già hóa dân số
しょうしやかい 少子社会		277	xã hội suy giảm tỉ lệ sinh
しょうせんきよくせい 小選挙区制		243	đầu phiếu đa số tương đối
しょうせんきよくひれいだいひょうへいりつせい 小選挙区比例代表並立制		228	chế độ bầu cử song song
しょうぞうけん 肖像権		225	quyền nhân thân về hình ảnh
しょうちけい 小地形		21	địa hình nhỏ
しょうちやうてんのうせい 象徴天皇制		222	Chế độ Thiên hoàng tượng trưng
しょうしゆぎ 小ドイツ主義		101	chủ nghĩa nước Đức nhỏ
しょうにゅうどう 鍾乳洞		23	hang động đá vôi
じょうにんいんかい 常任委員会		228	Ủy ban thường trực
じょうにんりじこく 常任理事国		250	thành viên thường trực Hội đồng Bảo an
しょうひかくめい 消費革命		184	cách mạng tiêu dùng
しょうひしやきほんほう 消費者基本法		192	Luật cơ bản về người tiêu dùng
しょうひしやけいやくほう 消費者契約法		192	Luật Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng
しょうひしやたいどしすう 消費者態度指数		159	chỉ số thái độ người tiêu dùng
しょうひしちやう 消費者庁		192, 241	Cục Người tiêu dùng
しょうひしや 消費者の4つの権利	けんり	192	4 quyền lợi của người tiêu dùng
しょうひしやぶつかしすう 消費者物価指数		161	chỉ số giá tiêu dùng
しょうひしやほご 消費者保護		192	bảo vệ người tiêu dùng
しょうひしやもんだい 消費者問題		192	vấn đề người tiêu dùng
しょうひぜい 消費税		170	thuế tiêu dùng
じょうほうかくさ 情報格差		275	chênh lệch về thông tin
じょうほうこうかいほう 情報公開法		225	Luật Công khai thông tin
じょうほうしやかい 情報社会		275	xã hội thông tin
じょうほうせんたくのうりよく 情報選択能力(メディア・リテラシー)		246	năng lực lựa chọn thông tin
じょうほうそうさ 情報操作		246	tác động truyền thông,
じょうやくかいせい 条約改正		112	sửa đổi công ước
じょうやくしょうにん 条約の承認		228	thừa nhận công ước
しょうわきやうこう 昭和恐慌		180	khủng hoảng Showa
しよくさんこうぎようせいさく 殖産興業政策		110, 177	chính sách Thực sản Hưng nghiệp
しよくせい 植生		29	thảm thực vật
しよくひん 食品リサイクル法	ほう	272	Luật Tái chế Thực phẩm

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
しょくりょうじきゅうりつ 食料自給率		80, 287	tỷ lệ tự cung tự cấp lương thực
しょくりょうもんだい 食糧問題		56	vấn đề lương thực
しょこくみん はる 諸国民の春		100	Mùa xuân của các quốc gia
じょし さべつ てっばいじょうやく 女子差別撤廃条約		195, 216, 284	Công ước Loại bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ
じょせい ねんれいべつろうどうりょくりつ 女性の年齢別労働力率		195	hệ số công suất lao động theo độ tuổi của nữ giới
しょとくさいぶんばいきのう 所得再分配機能		168	chức năng tái phân phối thu nhập
しょとくぜい 所得税		170	thuế thu nhập
しょとくほそくりつ 所得捕捉率		171	tỷ lệ nắm bắt thu nhập
しやう しほん けいえい ぶんり 所有(資本)と経営の分離		148	sự phân chia sở hữu (tư bản) và kinh doanh
ジョン・ヘイ		109	John Hay
しらす だいち シラス台地		76	cao nguyên Shirasu
シリコンバレー		34	thung lũng Silicon
し けんり 知る権利		225	quyền được biết
シロッコ		25	Gió Sirocco
しん 新エネルギー		50	năng lượng mới
しんがいかく めい 辛亥革命		111	Cách mạng Tân Hợi
しん 新ガイドライン		226	Hướng dẫn mới (về an ninh của Nhật - Mỹ)
しん かんれんほう 新ガイドライン関連法		226	Luật liên quan đến Hướng dẫn mới
しんがた かんせんしやう 新型コロナウイルス感染症		199	Covid-19
シンガポール		38	Singapore
しんき きゅうじんばいりつ 新規求人倍率		159	tỷ lệ tuyển chọn nhân viên mới
しんき ぞうざんたい 新期造山帯		20	vành đai kiến tạo sơn thời kỳ mới
しんきやう じゆう 信教の自由		223	tự do tín ngưỡng
しんけいざいせいさく 新経済政策(ネップ)		119	chính sách kinh tế mới (NEP)
しんげん 震源		68	chấn tiêu (tâm) động đất
じんけんせんげん 人権宣言		93	Tuyên ngôn Nhân quyền
じんけんせんげん 人権宣言(フランス)		216	Tuyên ngôn Nhân quyền (Pháp)
じんけんほしょう 人権保障		216	bảo đảm nhân quyền
しんこうこうぎやうちいき 新興工業地域 (NIEs)		261	nước Công nghiệp mới (NIEs)
じんこうこうせい 人口構成		57	cấu thành dân số
じんこう ぶんぷ じんこうみつど 人口の分布と人口密度		55	sự phân bố dân số và mật độ dân số
じんこう ばくはつ 人口爆発		56	bùng nổ dân số
じんこう 人口ピラミッド		57	tháp dân số
じんこうみつど 人口密度		55	mật độ dân số
じんこうろん 『人口論』		143	"Thuyết dân số"
しんこくさいけいざいちつじょ じゅうりつ かん せんげん 新国際経済秩序の樹立に関する宣言 (NIEO)		261	Tuyên bố về Thiết lập Trật tự Kinh tế Quốc tế mới (NIEO)
しんさいきやうこう 震災恐慌		179	khủng hoảng động đất
じんじいん 人事院		241	Cơ quan Nhân sự Quốc gia
じんしゅ 人種		262	chủng tộc, nhân chủng
じんしゅ 人種のサラダボウル		262	(khái niệm) đĩa rau trộn
しんじゆう しゅぎ 新自由主義		141, 187	chủ nghĩa tự do mới

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	しんじゆう しゆぎ こっか 新自由主義国家	213	quốc gia theo chủ nghĩa tự do mới
	じんしゅかくり せいさく 人種隔離政策	263	chính sách phân biệt chủng tộc
	じんしゅさべつてつぱいじょうやく 人種差別撤廃条約	216, 263	Công ước Quốc tế xóa bỏ phân biệt chủng tộc
	じんしゅさべつ もんだい 人種差別問題	262	vấn đề phân biệt chủng tộc
	しんじゅわん 真珠湾	124	trận Trân Châu cảng
	じんしん じゆう 人身の自由	223	tự do nhân thân
	しんせいどうめい 神聖同盟	98	liên minh Thần thánh
	しんせんりやく へいき さくげんじょうやく しん 新戦略兵器削減条約 (新START)	259	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược mới (New START)
	しんたい じゆう 身体の自由	223	tự do thân thể
	しんど 震度	68	độ của trận động đất
	しんにちべいあんぜんほしょうじょうやく 新日米安全保障条約	135, 226	Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ mới
	しんほしゅ しゆぎ 新保守主義	187	chủ nghĩa bảo thủ mới
	しんほしゅ しゆぎ こっか 新保守主義国家	141, 213	quốc gia theo chủ nghĩa bảo thủ mới
	しんようそう ぞう 信用創造	165	thiết lập tín dụng, tạo lập tín dụng
す	すいじゅんてん 水準点	17	điểm mốc độ cao so với mực nước biển
	すいじょうきばくはつ 水蒸気爆発	70	phun trào nước ngầm
	すいじょうこうつう 水上交通	52	giao thông đường thủy
	スイス	32	Thụy Sĩ
	すいちよくてきぶんぎょう 垂直的分業	197, 260	phân công lao động chiều dọc
	すいはんきゅう 水半球	12	bán cầu nước
	すいへいてきぶんぎょう 水平的分業	197, 260	phân công lao động chiều ngang
	すいりよくはつでん 水力発電	49	thủy điện
	スーダン内戦 すいせん	264	nội chiến Sudan
	スエズ運河 うんが	100	kênh đào Xuy-ê
	スエズ運河の国有化 うんが こくゆうか	130, 131	quốc hữu hóa kênh đào Xuy-ê
	スカルノ	129	Sukarno
	スコール	26	cơn gió giật, cơn gió mạnh bất ngờ kèm mưa
	スターリン	119, 125	Stalin
	スターリング=ブロック	121	khối đồng bảng Anh
	スタグフレーション	161, 186	suy thoái lạm phát
	ステップ	27, 29	thảo nguyên
	ステップ気候 きこう	27, 29	khí hậu thảo nguyên
	ストウ夫人 ふじん	104	Harriet Beecher Stowe
	ストック	156	trữ lượng
	ストックホルム・アピール	257	Kêu gọi Stóc-khôm
	ストリートチルドレン	59	trẻ em đường phố
	すなはかいがん 砂浜海岸	22, 76	bờ biển cát
	スプロール現象 げんしょう	59	hiện tượng bành trướng đô thị
	スペイン	32	Tây Ban Nha
	スペイン内戦 ないせん	123	nội chiến Tây Ban Nha
	スマートフォン	54	điện thoại thông minh

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	スマトラ島沖地震 ^{とうおきじしん}	69	động đất Sumatra
	スミソニアン協定 ^{きょうてい}	202	Hiệp định Smithsonian
	スラム街 ^{がい}	59	khu ổ chuột
	スルタン制 ^{せい}	120	chế độ Sultan
	スンナ派(多数派) ^{は たすう は}	66	Hồi giáo Sunni (phái đa số)
せ	西岸海洋性気候 ^{せいがんかいようせいきこう}	27	khí hậu ôn đới hải dương, khí hậu hải dương
	請願権 ^{せいがんけん}	224	quyền yêu cầu, quyền kiến nghị
	請求権 ^{せいきゅうけん}	224	quyền khiếu nại
	清教徒革命 ^{せいきょうとかくめい}	90	cách mạng Thanh giáo
	正距方位図法 ^{せいきょほうい ずほう}	15	phép chiếu phương vị cách đều
	政権交代 ^{せいけんこうたい}	237	chuyển giao chính quyền
	制限選挙 ^{せいげんせんきょ}	242	bầu cử hạn chế
	生産国民所得 ^{せいさんこくみんしょとく}	158	thu nhập quốc dân theo phương diện sản xuất
	生産手段の公有 ^{せいさんしゅだん こうゆう}	142	công hữu tư liệu sản xuất
	生産手段の私有 ^{せいさんしゅだん しゆう}	140	tư hữu tư liệu sản xuất
	製糸業 ^{せいしぎょう}	176	ngành sản xuất tơ tằm
	政治権力 ^{せいじ けんりょく}	212	quyền lực chính trị
	精神の自由 ^{せいしん じゆう}	223	tự do tinh thần
	製造物責任法 ^{せいぞうぶつせきにんぽう}	192	Luật về trách nhiệm đối với sản phẩm
	生存権 ^{せいぞんけん}	216, 224	quyền sống
	性的少数者 ^{せいてきしょうすうしゃ}	284	nhóm thiểu số tính dục
	政党 ^{せいとう}	235	chính đảng, đảng chính trị
	政党交付金 ^{せいとうこうふきん}	236	tiền trợ cấp cho đảng chính trị
	正統主義 ^{せいとうしゅぎ}	97	chủ nghĩa chính thống
	政党政治 ^{せいとうせいじ}	235	chính sách của đảng cầm quyền
	青年イタリア ^{せいねん}	101	thanh niên Ý
	政府 ^{せいふ}	145	chính phủ
	政府開発援助(ODA) ^{せいふかいはいはつえんじょ}	255	Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)
	生物多様性条約 ^{せいぶつたようせいじょうやく}	270, 271	Công ước về Đa dạng Sinh học
	生命工学 ^{せいめいこうがく}	282	công nghệ sinh học
	生命倫理(バイオエシックス) ^{せいめいりんり}	282	đạo đức sinh học
	勢力均衡方式 ^{せいりょくきんこうほうしき}	248	phương thức cân bằng thế lực
	政令 ^{せいれい}	240	nghị định, quy định chính phủ
	世界遺産 ^{せかいいさん}	88	di sản thế giới
	世界各国の選挙権年齢 ^{せかい かつこく せんきょけんねんれい}	242	độ tuổi bầu cử của các nước trên thế giới
	世界恐慌 ^{せかい きょうこう}	121, 141, 143, 179	cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới
	世界銀行 ^{せかい ぎんこう}	221	Ngân hàng Thế giới
	世界自然保護基金(WWF) ^{せかい しぜん ほご ききん}	257, 271	Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF)
	世界食糧計画(WFP) ^{せかいしょくりょうけいかく}	286	Chương trình Lương thực Thế giới (WFP)
	世界人権宣言 ^{せかいじんけんせんげん}	216	Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền

じゅうようようご 重要用語	ページ	ベトナム語
せかいちてきしよゆうけんきかん 世界知的所有権機関 (WIPO)	225	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO)
せかい いじょうきしょう 世界の異常気象	67	khí tượng bất thường trên thế giới
せかい いふく 世界の衣服	60	y phục trên thế giới
せかい しげん 世界のエネルギー資源	47	tài nguyên năng lượng trên thế giới
せかい かくかくさんじょうきょう 世界の核拡散状況	259	Tình hình phổ biến vũ khí hạt nhân trên thế giới
せかい くにぐに 世界の国々	30	các nước trên thế giới
せかい げんご 世界の言語	62	ngôn ngữ trên thế giới
せかい げんりょうしげん こうぶつしげん 世界の原料資源 (鉱物資源)	48	tài nguyên nguyên liệu (tài nguyên khoáng sản) trên thế giới
せかい こうぎょう 世界の工業	46, 95	ngành công nghiệp trên thế giới
せかい じゅうきょ 世界の住居	62	nhà ở trên thế giới
せかい しゅうきょう 世界の宗教	65	tôn giáo trên thế giới
せかい しよくせいかつ 世界の食生活	61	đời sống ẩm thực trên thế giới
せかい じんこう 世界の人口	55	dân số thế giới
せかい すいさんぎょう 世界の水産業	45	ngành thủy sản trên thế giới
せかい そうじんこう 世界の総人口	55	tổng dân số thế giới
せかい ちくさんぎょう 世界の畜産業	43	ngành chăn nuôi trên thế giới
せかい つうしん 世界の通信	54	truyền thông thế giới
せかい でんりょくせいさん 世界の電力生産	49	sản xuất điện lực trên thế giới
せかい のうぎょう 世界の農業	43	nông nghiệp trên thế giới
せかい りよかくゆそう かもつ ゆそう 世界の旅客輸送と貨物輸送	53	vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa thế giới
せかい りんぎょう 世界の林業	45	lâm nghiệp trên thế giới
せかいぼうえききかん 世界貿易機関 (WTO)	204, 251	Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)
せきたん 石炭	47	than đá
せきどう 赤道	12	xích đạo
せきにんないかくせい 責任内閣制	90	chế độ nội các trách nhiệm
せきゆ 石油	47	dầu mỏ
せきゆ きき だいいちじ 石油危機 (第一次)	141, 213	khủng hoảng dầu lửa (lần thứ I)
せきゆ きき だいにじ 石油危機 (第二次)	186	khủng hoảng dầu lửa (lần thứ II)
せきゆゆしゅつこくきこう 石油輸出国機構 (OPEC)	36, 41, 131, 288	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC)
セクショナリズム	275	chủ nghĩa địa phương, cục bộ
せっきよくこっか 積極国家	213	nhà nước tích cực
せつぞくすいいき 接続水域	212	vùng tiếp giáp lãnh hải
ぜったいおうせい 絶対王政	90	chế độ quân chủ chuyên chế
せつび とうし 設備投資	159	đầu tư thiết bị
セルバ	29	rừng mưa nhiệt đới
きんりせいさく ゼロ金利政策	167	chính sách lãi suất 0%
ぜんかいいつち せい 全会一致制	249	nhất trí hoàn toàn
せんきょかんしだん 選挙監視団	253	đoàn giám sát bầu cử
せんきょ げんそく 選挙の原則	242	nguyên tắc bầu cử
ぜんけんいん ほう 全権委任法	122	Đạo luật Trao quyền
せんこうしすう 先行指数	159	chỉ số hàng đầu

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	せんごきょうこう 戦後恐慌	179	khủng hoảng hậu chiến
	ぜんこくさんぎょうふっこうほう 全国産業復興法	121	Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia (NIRA)
	ぜんこくろうどうかんけいほう 全国労働関係法	193	Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia
	せんじゅうみん けんり せんげん 先住民の権利宣言	284	Tuyên ngôn Quyền lợi của người bản địa
	せんしゅぼうえい 専守防衛	226	phòng thủ tự vệ
	せんじょうしゅぎ 煽情主義	246	chủ nghĩa giật gân
	せんじょうち 扇状地	21	quạt bồi tích
	せんしんこくしゅのうかいぎ 先進国首脳会議 (G7)	186	Hội nghị thượng đỉnh các nước tiên tiến (G7)
	せんしんこく じんこうもんだい 先進国の人口問題	56	vấn đề dân số của nước phát triển
	センセーショナルリズム	246	chủ nghĩa giật gân
	せんそう へいわ 『戦争と平和』	102	"Chiến tranh và Hòa bình"
	せんそう へいわ ほう 『戦争と平和の法』	248	"Luật Chiến tranh và Hòa Bình"
	せんそう ほうき 戦争の放棄	225	từ bỏ chiến tranh
	せんそう ほうき 戦争放棄	221	từ bỏ chiến tranh
	せんたく じゆう 『選択の自由』	143	"Tự do lựa chọn"
	せんぼく 船舶	52	tàu thuyền
	せんりやくへいきさくげんじょうやく だい じ 戦略兵器削減条約(第1次)(START I)	259	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 1) (START I)
	せんりやくへいき さくげんじょうやく だい じ 戦略兵器削減条約(第2次) (START II)	259	Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược (lần thứ 2) (START II)
	せんりやくへいきせいげんじょうやく だい じ 戦略兵器制限条約(第1次)	258	Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược (lần thứ 1)
	せんりやくへいきせいげんじょうやく だい じ 戦略兵器制限条約(第2次)	258	Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược (lần thứ 2)
	せんりよく ふほじ 戦力の不保持	225	không duy trì tiềm lực chiến tranh
そ	しゃかいしゅぎきょうわこく uren ぽう ソヴィエト社会主義共和国連邦	116	Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa X ô Viết (Liên Xô)
	せいけん ソヴィエト政権	119	chính quyền Xô Viết
	ひょうぎかい ソヴィエト(評議会)	116	Xô Viết (hội đồng)
	ぞうきいしよく ほう 臓器移植法	282	Luật về Cấy ghép nội tạng
	そうぎけん 争議権	194, 224	quyền kháng nghị
	そうさいせいふ 総裁政府	94	chính phủ tổng tài
	そうむしろう 総務省	241	Bộ Nội vụ và Truyền thông
	そうりよく せん 総力戦	115	chiến tranh tổng lực
	そぜい 租税	170	thuế
	ないせん ソマリア内戦	264	nội chiến Somalia
	れんかいたい ソ連解体	132	giải thể Liên bang Xô Viết
	そんげんし 尊厳死	283	cái chết tôn nghiêm, cái chết trong nhân phẩm
	そんぶん 孫文	111	Tôn Văn
	そんらく 村落	58	thôn làng
た	タイ	37	Thái Lan
	だい 第1インターナショナル	96, 193	Đệ nhất Quốc tế (Hiệp hội Lao động Quốc tế)
	だい じ こ ねんけいかく 第1次五カ年計画	119, 142	kế hoạch 5 năm lần thứ nhất
	だいいちじ さんぎょう 第一次産業	42	khu vực thứ I của nền kinh tế, lĩnh vực sản xuất sơ khai

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
だいいちじしよとくしゅうし 第一次所得収支		198	cán cân thu nhập thứ nhất
だいいちじ せかい たいせん 第一次世界大戦		115	Chiến tranh thế giới lần thứ I
だいい じ せきゆ きき 第1次石油危機		131, 186, 288	khủng hoảng dầu lửa lần thứ I
だいい じ ちゅうとうせんそう 第1次中東戦争		131	Chiến tranh Trung Đông lần thứ nhất
だいい つかい ひどう めいしよ こくしゅのう かいぎ 第一回非同盟諸国首脳会議		130	Hội nghị nguyên thủ các nước không liên kết lần thứ I
タイガ		29	rừng Tai-ga, rừng cây lá kim
だいかんみんこく 大韓民国		128	Đại Hàn dân quốc
たいきゅうようひざい しゅつかしすう 耐久消費財出荷指数		159	chỉ số xuất kho hàng tiêu dùng lâu bền
たいけん こうろ 大圏コース(航路)		16	cung vòng lớn (lộ trình)
たいこく いっち げんそく 大国一致の原則		250	nguyên tắc nhất trí giữa 5 nước ủy viên thường trực
だいがふくりゅうまるひばく 第五福竜丸被爆		258	vụ nhiễm phóng xạ của tàu Daigo Fukuryu Maru
だい 第3インターナショナル		119	Đệ tam Quốc tế
だいさんきょう わせい 第三共和政		101	chính phủ đệ tam Cộng hòa Pháp
だいさんじ さんぎよう 第三次産業		42	khu vực thứ III của nền kinh tế, công nghiệp dịch vụ
だいい じ ちゅうとうせんそう 第3次中東戦争		131	Chiến tranh Trung Đông lần thứ ba
だいさん せかい 第三世界		130	thế giới thứ ba
だいさんみぶん へいみん 第三身分(平民)		92	đẳng cấp thứ 3 (thường dân)
たいしゅうしゃかい 大衆社会		274	Xã hội đại chúng
たいしゅうしょうひしゃかい 大衆消費社会		118	xã hội tiêu dùng đại chúng
たいせいようけんしょう 大西洋憲章		249	Hiến chương Đại Tây Dương
たいせきてん 対蹠点		13	đối cực
だいせんきよく せい 大選挙区制		243	chế độ đại cử tri
たいせんけいき 大戦景気		179	nền kinh tế chiến tranh
だいたい 代替エネルギー		289	năng lượng thay thế
だいたいざい 代替財		152	hàng hóa thay thế
だいちけい 大地形		20	địa hình lớn
だいい しゅぎ 大ドイツ主義		101	chủ nghĩa nước Đức lớn
だいてりようせい 大統領制		218	chế độ Tổng thống
だいてりようせい 大統領制(アメリカ)		220	chế độ Tổng thống
だいにきょう わせい 第二共和政		100	Chính phủ đệ nhị Cộng hòa Pháp
だいい じ ごかねん けいかく 第2次五ヵ年計画		142	kế hoạch 5 năm lần thứ hai
だいにじ さんぎよう 第二次産業		42	khu vực thứ II của nền kinh tế
だいにじ しよとくしゅうし 第二次所得収支		198	cán cân thu nhập thứ cấp
だいにじ せかい たいせん 第二次世界大戦		124	Chiến tranh thế giới lần thứ II
だいい じ せきゆ きき 第2次石油危機		131	khủng hoảng dầu lửa lần thứ II
だいい じ ちゅうとうせんそう 第2次中東戦争		131	Chiến tranh Trung Đông lần thứ hai
だいに っぽんてい こく けんぽう 大日本帝国憲法		110, 221, 236	Hiến pháp Đế quốc Đại Nhật Bản
だいに ていせい 第二帝政		87	đệ nhị đế chế Pháp
だいはりょう みるしゅ せい 代表民主制		222	chế độ dân chủ đại diện
たいふう 台風		25, 67, 78	bão
たいへいようちいき ぶんかつ 太平洋地域の分割		109	tranh giành khu vực Thái Bình Dương

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	たいへいよう 太平洋ベルト	84	vành đai Taiheiyo (Thái Bình Dương)
	たいようこうはつでん 太陽光発電	50	điện mặt trời
	だい じ ちゅうとうせんそう 第4次中東戦争	131, 186, 288	chiến tranh Trung Đông thứ 4 (cuộc chiến Yom Kippur)
	だい けんりよく 第4の権力	246	quyền lực thứ 4
	たいりくおうだんとつどう 大陸横断鉄道	105	đường sắt xuyên lục địa
	たいりくだな 大陸棚	76	thềm lục địa
	たいりくふうさ れい 大陸封鎖令	94	Sắc lệnh Béc-lin
	たいわん 台湾	111, 128	Đài Loan
	タウン・ミーティング	91	họp mặt toàn dân để lấy ý kiến về các vấn đề của địa phương
	たかくてきぼうえきこうしょう 多角的貿易交渉	204	đàm phán mậu dịch đa phương
	たかしお 高潮	67	thủy triều
	たかゆかしきじゅうきょ 高床式住居	62	nhà sàn
	だかんしへい 兌換紙幣	163	tiền có thể chuyển đổi
	たけしたのぼる 竹下登	239	Takeshita Noboru
	たこくせきぎぎょう 多国籍企業	155	công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia
	たこくせきぐん 多国籍軍	253	quân đội đa quốc gia
	たさんしょうし 多産少死	57	tỷ lệ sinh cao và tỷ lệ tử thấp
	たさん たし 多産多死	57	tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử cao
	たすうけつ 多数決	250	đa số thắng thiểu số, quyết định theo đa số
	たすうけつ しゅぎ 多数決主義	252	chủ nghĩa đa số thắng thiểu số
	たとうかい 多島海	22	quần đảo
	たとうせい 多党制	235	chế độ đa đảng
	たなか かく えい 田中角栄	186, 239	Tanaka Kakuei
	たに 谷	17	thung lũng
	たにん しほん 他人資本	148	Vốn vay
	たぶんか しゅぎ 多文化主義	39, 281	chủ nghĩa đa văn hóa
	タミルじんもんだい タミル人問題	264	vấn đề người Tamil
	たんいつかわせ 単一為替レート	182	tỉ giá hối đoái đơn nhất
	だんがいきさいばんしよ 弾劾裁判所	229, 230	Tòa luận tội
	だんけつけん 団結権	193, 224	quyền tổ chức
	だんじょきょうどうさんかくしゃかいきほんほう 男女共同参画社会基本法	278	Luật cơ bản về Nam nữ cùng tham gia xã hội
	だんじょきょう いかい きんとう ほう 男女雇用機会均等法	195, 284	Luật Bình đẳng nam nữ về cơ hội việc làm
	だんそう 断層	68	đứt gãy, đới đứt gãy
	たんそぜい 炭素税	271	thuế các-bon
	だんたいこうしょうけん 団体交渉権	193, 224	quyền thương lượng tập thể
	だんたい じち 団体自治	232	chính quyền tự trị, tổ chức tự quản
	たんどくせいけん 単独政権	235	chính quyền đơn đảng
ち	ちあんけいさつほう 治安警察法	193	Luật Trị an và Cảnh sát
	ちい せいふ 小さな政府	140, 143, 187, 213, 240, 279	chính phủ ít can thiệp, chính phủ nhỏ gọn
	チェチェンきょうわこく チェチェン共和国	33	nước Cộng hòa Chechnya

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	チエチェン ^{ふんそう} 紛争	264	chiến tranh Chechnya
	チェルノブイリ ^{げんぱつ じこ} 原発事故	49	sự cố điện hạt nhân Chernobyl
	ちかてつ ^{ちかてつ} 地下鉄	52	tàu điện ngầm
	ちきゅうおんだんか ^{ちきゅうおんだんか} 地球温暖化	267, 289	sự nóng lên của trái đất
	ちきゅうおんだんか ぼうし きょうとかいぎ ^{ちきゅうおんだんか ぼうし きょうとかいぎ} 地球温暖化防止京都会議	267	Hội nghị Kyoto về Biến đổi khí hậu
	ちきゅうおんだんか ぼうし じょうやく ^{ちきゅうおんだんか ぼうし じょうやく} 地球温暖化防止条約	267, 270	Công ước phòng chống sự nóng lên của trái đất
	ちきゅう かんきょうもんだい ^{ちきゅう かんきょうもんだい} 地球環境問題	267	vấn đề môi trường trái đất
	ちきゅう ^{ちきゅう} 地球サミット	267, 270	Hội nghị thượng đỉnh Trái đất
	ちきゅうじょう いち ^{ちきゅうじょう いち} 地球上の位置	12	vị trí trên trái đất
	ちきゅう おお ひょうめん ^{ちきゅう おお ひょうめん} 地球の大きさと表面	12	độ lớn và bề mặt của trái đất
	ちこうしすう ^{ちこうしすう} 遅行指数	159	chỉ số trễ
	ちけいず ^{ちけいず} 地形図	17	bản đồ địa hình
	ちけい けいせい ^{ちけい けいせい} 地形の形成	20	sự hình thành địa hình
	ちずきごう ^{ちずきごう} 地図記号	17	ký hiệu bản đồ
	ちちゅうかいせいきこう ^{ちちゅうかいせいきこう} 地中海性気候	27, 29	khí hậu Địa Trung Hải
	ちっそ さんかぶつ ^{ちっそ さんかぶつ} 窒素酸化物	269	ôxít nitơ
	ちてき ざいさんけん ^{ちてき ざいさんけん} 知的財産権	225	quyền tài sản trí tuệ
	ちてき しょゆうけん ^{ちてき しょゆうけん} 知的所有権	225	quyền sở hữu trí tuệ
	ちねつ はつでん ^{ちねつ はつでん} 地熱発電	50, 70	điện địa nhiệt
	チベット ^{どくりつうんどう} 独立運動	264	phong trào độc lập Tây Tạng
	ちほう こうふぜい ^{ちほう こうふぜい} 地方交付税	234	thuế phân bổ địa phương
	ちほうさい ^{ちほうさい} 地方債	173, 233	trái phiếu địa phương
	ちほう ざいせい げんじょう ^{ちほう ざいせい げんじょう} 地方財政の現状	233	hiện trạng tài chính địa phương
	ちほう じち ^{ちほう じち} 地方自治	232	tự trị địa phương
	ちほう じち しき ^{ちほう じち しき} 地方自治の仕組み	232	hệ thống tự trị địa phương
	ちほう ぜい ^{ちほう ぜい} 地方税	170, 234	thuế địa phương
	ちほうふう ^{ちほうふう} 地方風	25	Gió địa phương
	ちほう ぶんけん ^{ちほう ぶんけん} 地方分権	233	phân quyền địa phương, phân cấp quyền hạn cho đ ịa phương
	ちほう ぶんけんいっかつほう ^{ちほう ぶんけんいっかつほう} 地方分権一括法	233	Luật tổng hợp về phân quyền địa phương
	チマ・チョゴリ	60	chima jeogori
	ちや ^{ちや} 茶	176	trà
	チャーチスト ^{うんどう} 運動	100, 193	Phong trào Chartist
	チャーチル	124, 125, 126, 249	Churchill
	チャドル	60	chador
	ちゅうおうぎんこう ^{ちゅうおうぎんこう} 中央銀行	165	ngân hàng Trung ương
	ちゅうかじんみんきょうわこく ^{ちゅうかじんみんきょうわこく} 中華人民共和国	128	nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
	ちゅうかみんこく ^{ちゅうかみんこく} 中華民国	111	Trung Hoa dân quốc
	ちゅうきよりかく せんりよく ぜんぱいじょうやく ^{ちゅうきよりかく せんりよく ぜんぱいじょうやく} 中距離核戦力(INF)全廃条約	259	Hiệp ước Hủy bỏ vũ khí hạt nhân tầm trung (INF)
	ちゅうごく ^{ちゅうごく} 中国	37	Trung Quốc

	じゅうようようご 重要用語	ページ	ベトナム語
	ちゅうごくぶんかつ 中国分割	111	tranh giành Trung Quốc
	ちゅうしょうきぎょう(もんだい) 中小企業(問題)	191	(vấn đề) doanh nghiệp vừa và nhỏ
	ちゅうしょうきぎょうきほんほう 中小企業基本法	191	Luật Doanh nghiệp vừa và nhỏ
	ちゅうしんぎょうむちく 中心業務地区(CBD)	58	khu vực thương mại trung tâm (CBD)
	ちゅうせきや 冲積平野	21	đồng bằng bồi tích
	ちゅうとうせんそう 中東戦争	38, 131	Chiến tranh Trung Đông
	ちようきんこうよさん 超均衡予算	182	thặng dư ngân sách
	ちようせんせんそう 朝鮮戦争	128, 225	chiến tranh Triều Tiên
	ちようせんそうとくふ 朝鮮総督府	112	phủ Tổng toàn quyền Triều Tiên
	ちようぜんないかく 超然内閣	236	nội các không đảng phái
	ちようせんみんしゅしゅぎじんみんきょうわこく 朝鮮民主主義人民共和国	128	nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên
	ちようていきんりせいさく 超低金利政策	187	chính sách lãi suất siêu thấp
	ちよくせつきんゆう 直接金融	146	tài chính trực tiếp
	ちよくせつぜい 直接税	170	thuế trực thu
	ちよくせつせいきゅうけん 直接請求権	232	quyền yêu cầu trực tiếp
	ちよくせつせんきよ 直接選挙	242	bầu cử trực tiếp
	ちよくせつとうし 直接投資	198	đầu tư trực tiếp
	ちよくせつみんしゅせい 直接民主制	215, 222	chế độ dân chủ trực tiếp
	ちよっかんひりつ 直間比率	172	tỷ trọng giữa thuế trực thu và gián thu
	チリ	36	Chi-lê
	ちんすいかいがん 枕水海岸	21	bờ biển chìm dưới nước
	ちんもく はる 『沈黙の春』	290	Mùa xuân yên tĩnh
つ	ツアーリズム	102	chế độ Sa hoàng
	つうか 通貨	163	tiền tệ, tiền lưu thông
	つうか やくわり 通貨の役割	163	vai trò của tiền tệ
	つうじょうこっかい 通常国会	228	Quốc hội thường lệ
	つうしんえいせい 通信衛星	54	vệ tinh truyền thông
	つなみ 津波	68, 69	sóng thần
	ツバル	267	Tuvalu, quần đảo Ellice
	つみたてほうしき 積立方式	280	phương pháp tích lũy trả lương hưu
	きこう ツンドラ気候	28, 29	khí hậu đài nguyên, khí hậu Tundra
て	ていこくしゅぎ 帝国主義	100, 108, 141	chủ nghĩa đế quốc
	ていこくしゅぎ こっか 帝国主義国家	141	quốc gia theo chủ nghĩa đế quốc
	ていこくしゅぎ ろん 『帝国主義論』	142	"Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của Chủ nghĩa Tư bản"
	ディスクロージャー	149	tiết lộ, công khai
	ていせいちよう 低成長	186	tăng trưởng thấp
	ていせんかんしだん 停戦監視団	253	đoàn giám sát đình chiến
	ティトー	125	Tito
	ダイヤモンド・プル・インフレ	161	lạm phát do cầu kéo
	デカプリストの乱 ^{らん}	102	khởi nghĩa tháng Chạp
	テクノストレス	275	căng thẳng do công nghệ
	ちよう デジタル庁	241	Cơ quan Kỹ thuật số

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	デジタル・デバイド	54, 275	khoảng cách số, phân chia kỹ thuật số
	てっけつせいさく 鉄血政策	102	chính sách sắt và máu
	てっこうせき 鉄鉱石	48	quặng sắt
	てつどう 鉄道	52	đường sắt
	てつ えんぜつ 鉄のカーテン演説	126	bài diễn văn Bức màn sắt
	がわりゅういきかいはつこうしゃ テネシー川流域開発公社	121	công ty phát triển lưu vực sông Tennessee (TVA)
	デフレ・スパイラル	162, 189	xoắn ốc giảm phát
	デフレーション	159, 161	giảm phát
	かいだん テヘラン会談	125	Hội nghị Tehran
	でんし どうひょう 電子投票	244	bỏ phiếu điện tử
	てんしんじょうやく 天津条約	107	Hiệp ước Thiên Tân
	てんねん 天然ガス	47	khí ga thiên nhiên
と	ドイ・モイ	37, 142	đổi mới
	ドイツ	32, 101	Đức
	かく めい ドイツ革命	117	Cách mạng Đức
	きょうわこく ドイツ共和国	119	nước Cộng hòa Đức
	ていこく ドイツ帝国	102	đế quốc Đức
	とういつ ドイツ統一	132	thống nhất nước Đức
	みんしゅきょうわこく ドイツ民主共和国	127	nước Cộng hòa Dân chủ Đức
	れんぽう ドイツ連邦	97, 101	Liên bang Đức
	れんぽう きょうわこく ドイツ連邦共和国	127	nước Cộng hòa Liên bang Đức
	とうおう かく めい 東欧革命	132	Cách mạng Đông Âu
	とう かく こうろ 等角コース(航路)	16	đường tà hành, đường Lắc-xô (lộ trình)
	とうきょうさいばん 東京裁判	134	Tòa án Tokyo
	とうきょう 東京ラウンド	204	Vòng (đàm phán) Tokyo
	とうこうせん 等高線	17	đường đồng mức
	どうじ たはつ 同時多発テロ	133	khủng bố 11/9
	どうなん しよくみんちか 東南アジアの植民地化	106	thuộc địa hóa Đông Nam Á
	とうほうせいきょう 東方正教	66	Chính thống giáo Đông phương
	とうほくちほうたいへいようおきじしん 東北地方太平洋沖地震	69, 77	trận động đất vùng biển Thái Bình Dương khu vực Đông Bắc Nhật Bản
	トウモロコシ	61	ngô, bắp
	とうりょうせいふ 統領政府	94	chính phủ thống lĩnh
	か げんしやう ドーナツ化現象	59	hiện tượng "bánh Donut hóa"
	ドーハ・ラウンド	204	Vòng (đàm phán) Đoha
	とくじゅけいき 特需景気	183	bùng nổ kinh tế do nhu cầu đặc biệt
	どく せん 独占	154	độc quyền
	どく せんきんしほう 独占禁止法	155, 181	luật cấm độc quyền
	どく せんじやう 独占市場	140	thị trường độc quyền
	どく せんしほん しゅぎ 独占資本主義	141	chủ nghĩa tư bản độc quyền
	どく せん 独ソ戦	124	chiến tranh Nga-Đức
	どく ふかしん じやうやく 独ソ不可侵条約	124	Hiệp ước (không xâm phạm) Xô-Đức
	とく べついいんかい 特別委員会	228	Ủy ban đặc biệt

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	とくべつかい 特別会	228	phiên họp đặc biệt
	とくべつかいけい 特別会計	169	ngân sách đặc biệt
	とくべつこっかい 特別国会	228, 230	Quốc hội đặc biệt
	とくべつさいばんしょ 特別裁判所	230	tòa án đặc biệt
	どくりつこっかきょうどうたい 独立国家共同体 (CIS)	132	Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)
	とくれいこくさい 特例国債	173	trái phiếu đặc biệt
	ド・ゴール	124, 127	De Gaulle
	とし 都市	58	đô thị, thành phố
	とし そんらく 都市と村落	58	đô thị và thôn làng
	とし はったつ 都市の発達	58	sự phát triển của đô thị
	とし もんだい はっせい 都市問題の発生	59	phát sinh vấn đề đô thị
	どせきりゅう 土石流	68	dòng chảy đất đá (lở đất)
	トククヴィル	232	Tocqueville
	ドッジ・デフレ	182	giảm phát Dodge
	ドッジ・ライン	182	đường lối Dodge
	トマス・ペイン	92	Thomas Paine
	トマス・マン	143	Thomas Mann
	ドリーネ	23	hồ sụt
	トラスト	155	tơ-rót
	とりしまりやくかい 取締役会	147	hội đồng quản trị, ban giám đốc
	ドル・ショック	185, 202	cú sốc đô-la
	トルーマン	126	Truman
	トルーマン・ドクトリン	126	Học thuyết Truman
	トルコ	38, 120	Thổ Nhĩ Kỳ
	かくめい トルコ革命	120	Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ
	きょうわこく トルコ共和国	120	nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ
	トルストイ	102	Lép Tôn-xtôi
	どれいかいほうせんげん 奴隷解放宣言	105, 262	Tuyên ngôn Giải phóng nô lệ
な	ほうしき ドント方式	243	phương pháp D'Hondt
	ないかく 内閣	229	nội các
	ないかくせいど 内閣制度	110, 236	chế độ nội các
	ないかくそうりだいじんけんげん 内閣総理大臣の権限	230	quyền hạn của Thủ tướng nội các
	ないかくそうりだいじんしめい 内閣総理大臣の指名	228, 229	chỉ định thủ tướng nội các
	ないかくけんげん 内閣の権限	230	quyền hạn của nội các
	ないかくしく 内閣の仕組み	229	cơ cấu nội các
	ないかくそうじしやく 内閣の総辞職	230	nội các từ chức tập thể
	ないかくそしき 内閣の組織	229	tổ chức nội các
	ないかくふ 内閣府	241	văn phòng nội các
	ないかくふしんにんあんけつぎ 内閣不信任案決議	229	bỏ phiếu bất tín nhiệm nội các
	ナイジェリア	41	Ni-giê-ri-a
	ないじゅかくだい 内需拡大	187	mở rộng nhu cầu (tiêu dùng) nội địa
	ナイトインゲール	102	Nightingale

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	ないてきえいりよく 内的営力	20	quá trình nội sinh
	ないぶりゅうほ 内部留保	148	Lợi nhuận giữ lại
	ないりくがたじしん ちょっかがたじしん 内陸型地震(直下型地震)	68	động đất trong đất liền (động đất kiểu trực tiếp bên dưới)
	ないりくすいろう こうつう 内陸水路交通	52	giao thông đường thủy trong đất liền
	なかそねやすひろ 中曽根康弘	187, 239	Nakasone Yasuhiro
	ナセル	130, 131	Nasser
	ナチス	122	Đảng Quốc xã
	ナポレオン1世	94	Napoleon (đệ nhất)
	ナポレオン3世	101	Napoleon III (đệ tam)
	ナポレオン戦争	94	chiến tranh Napoleon
	ナポレオン法典	94	Bộ luật Napoleon, bộ luật dân sự Pháp
	ナロードニキ	102	(phong trào) Narodniks
	なわばり主義	275	chủ nghĩa lãnh thổ động vật
	なんかい 南海トラフ	78	trũng Nankai
	なんか せいさく 南下政策	102	chính sách Nam tiến
	なんきんじょうやく 南京条約	107	Hiệp ước Nam Kinh
	なんなんもんだい 南南問題	261	vấn đề Nam-Nam
	なんべいなんぶきょうどうしじょう 南米南部共同市場	207	Hiệp định Thương mại Tự do Nam Mỹ (MERCOSUR)
	なんぼく せんそう 南北戦争	104	Chiến tranh Nam Bắc (Mỹ)
	なんぼくもんだい 南北問題	260	vấn đề Nam-Bắc
	なんみん 難民	265	người tị nạn
	なんみん ちい かん じょうやく 難民の地位に関する条約	216, 266	Công ước liên quan đến vị trí của người tị nạn
に	ニート	194	thanh niên Neet (hiện tượng thanh niên không học hành, không đào tạo, không làm việc)
	にいんせい 二院制	219, 228	chế độ lưỡng viện
	にがつ かく めい 二月革命(フランス)	100	Cách mạng tháng Hai (Pháp)
	にがつ かく めい 二月革命(ロシア)	116	Cách mạng tháng Hai (Nga)
	ニクソン	129, 185, 202	Nixon
	ニクソン・ショック	185, 202	cú sốc Nixon
	ニコライ2世	116	Nicolai đệ nhị
	にさんか たんそ 二酸化炭素 (CO2)	267	cácbon đioxit, khí cácbon (CO2)
	にじ 二次エネルギー	47	năng lượng thứ cấp
	にじゅういつ じょう ようきゅう 二十一カ条の要求	119	21 yêu sách
	にだい せいとうせい 二大政党制	219, 235	chế độ hai chính đảng lớn
	にちえいどうめいきょうやく 日英同盟協約	112	Hiệp ước đồng minh Nhật -Anh
	にちどく いさんごく どうめい 日独伊三国同盟	124	khối liên minh Đức-Ý-Nhật
	にちどく いぼうきょうきょうてい 日独伊防共協定	123	Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản Nhật -Đức-Ý
	にちべいあんぜんほしょうじょうやく 日米安全保障条約	135, 226	Hiệp ước An ninh Nhật-Mỹ
	にちべいあんぽきょうどう せんげん 日米安保共同宣言	226	Tuyên bố chung về an ninh của Nhật - Mỹ
	にちべいしゅうこうつうしょうじょうやく 日米修好通商条約	110	Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Nhật-Mỹ

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
にちべいわしんじょうやく 日米和親条約		110	Hiệp ước Kanagawa (hiệp ước hữu nghị Nhật - Mỹ)
にちろきょうやく 日露協約		112	thỏa thuận Nhật-Nga
にちろせんそう 日露戦争		112	chiến tranh Nga-Nhật
にっかんきほんじょうやく 日韓基本条約		135	Hiệp ước về các quan hệ cơ bản giữa hai nước Nhật Bản và Hàn Quốc
にっしょうけん 日照権		225	quyền đảm bảo ánh sáng
にっしんしゅうこうじょうき 日清修好条規		111	Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Nhật-Thanh
にっしんせんそう 日清戦争		111	chiến tranh Nhật-Thanh
にっそきょうどうせんげん 日ソ共同宣言		135	Tuyên ngôn chung Nhật-Xô
にっ ちゅうりつじょうやく 日ソ中立条約		124	Hiệp ước trung lập Nhật-Xô
にっちゅうきょうどうせいめい 日中共同声明		135	Tuyên bố chung Nhật-Trung
にっちゅうせんそう 日中戦争		122	chiến tranh Trung-Nhật
にっちゅうへいわゆうこうじょうやく 日中平和友好条約		135	Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị Nhật-Trung
にっちょうしゅうこうじょうき 日朝修好条規		111	Hiệp ước Ganghwa (Hiệp ước Nhật -Triều)
にっぽんしゃかいとう 日本社会党		237	Đảng Xã hội Nhật Bản
にほん 日本アルプス		74	dãy Anpơ Nhật Bản
にほんかいこう 日本海溝		76	rãnh Nhật Bản
にほんぎんこう 日本銀行		165	ngân hàng Nhật Bản
にほんこくけんぽう 日本国憲法		221, 237	Hiến pháp Nhật Bản
にほんじゆうとう 日本自由党		237	Đảng Tự do Nhật Bản
にほんじんいみん はいせきうんどう 日本人移民の排斥運動		112	phong trào loại trừ người nhập cư Nhật Bản
にほん とくちょう 日本のODAの特徴		256	đặc trưng của ODA Nhật Bản
にほん おも かわ へいや 日本の主な川と平野		75	sông ngòi và đồng bằng của Nhật Bản
にほん おも ぎょうせいきかん 日本の主な行政機関		241	các cơ quan hành chính chủ yếu của Nhật Bản
にほん おも さくもつ せいさんち 日本の主な作物の生産地		82	vùng sản xuất nông sản chính của Nhật Bản
にほん おも さんち さんみやく かざん ぶんぶ 日本の主な山地・山脈と火山の分布		74	sự phân bố các vùng núi - dãy núi và núi lửa chính của Nhật Bản
にほん おも ぼうえきあいてこく ぼうえきひん 日本の主な貿易相手国と貿易品		85	quốc gia mậu dịch và hàng mậu dịch chính của Nhật Bản
にほん きこう 日本の気候		78	khí hậu Nhật Bản
にほん きこう とくちょう 日本の気候の特徴		78	đặc trưng khí hậu Nhật Bản
にほん こうぎょう 日本の工業		83	công nghiệp Nhật Bản
にほん こうつう 日本の交通		87	giao thông Nhật Bản
にほん こくど ちいきくぶん 日本の国土と地域区分		72	lãnh thổ và sự phân chia khu vực của Nhật Bản
にほん とし 日本のさまざまな都市		72	các đô thị khác nhau của Nhật Bản
にほん しぜんかんきょう 日本の自然環境		74	môi trường tự nhiên của Nhật Bản
にほん じんこう ぶんぶ 日本の人口分布		73	sự phân bố dân số của Nhật Bản
にほん すいさんぎょう 日本の水産業		83	ngành thủy sản Nhật Bản
にほん せんきよせいど 日本の選挙制度		242, 244	chế độ bầu cử của Nhật Bản
にほん ちたいこうぞう じしん 日本の地帯構造と地震		77	cấu tạo vành đai và động đất ở Nhật Bản
にほん つうしん 日本の通信		87	truyền thông Nhật Bản
にほん のうぎょう とくちょう 日本の農業の特徴		80	đặc trưng nông nghiệp Nhật Bản

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	にほん のうぎょう もんだいてん 日本の農業の問題点	80	các vấn đề của nông nghiệp Nhật Bản
	にほん ぼうえき とくちょう 日本の貿易の特徴	85	đặc trưng mậu dịch Nhật Bản
	にほん りんぎょう 日本の林業	81	lâm nghiệp Nhật Bản
	にほんれっとう かいぞうろん 日本列島改造論	186	Kế hoạch tổ chức lại quần đảo Nhật Bản
	ニュージーランド	39	New Zealand
	ニューディール政策	121, 141, 193, 213, 279	Chính sách Kinh tế mới
	ニューヨーク	91	New York
	にんげんかんきょう せんげん 人間環境宣言	269	Tuyên ngôn Liên hiệp quốc về Môi trường Con người
ね	ネガティブ・コンセンサス方式	204	nguyên tắc đồng thuận phủ quyết
	ねったい 熱帯	26	nhiệt đới
	ねったいうりん きこう 熱帯雨林気候	26, 29	khí hậu rừng mưa nhiệt đới, khí hậu xích đạo
	ねったいきこう 熱帯気候	29	khí hậu nhiệt đới
	ねったい きこう 熱帯モンスーン気候	26	khí hậu nhiệt đới gió mùa
	ねっぱ 熱波	67	sóng nhiệt
	ネルー	120, 130	Nê-ru
	ネルソン・マンデラ	263	Nelson Mandela
	ねんこうじょ れつがたちんぎんせい 年功序列型賃金制	194	chế độ tiền lương theo thâm niên công tác
の	のうぎょうきほんほう 農業基本法	184	Luật cơ bản về Nông nghiệp
	のうぎょうちようせいほう 農業調整法	121	Đạo luật điều chỉnh Nông nghiệp (AAA)
	のうち かいかく 農地改革	181	cải cách ruộng đất
	のうど かいほうれい 農奴解放令	102	Sắc lệnh giải phóng nông nô
	のうどせい 農奴制	102	chế độ nông nô
	のうりんすいさんしょう 農林水産省	241	Bộ Nông - Lâm - Thủy sản
	ノーマライゼーション	277	bình thường hóa
	ノルウェー	32	Na Uy
	ノルマンディー上陸	125	trận Normandie, trận chiến vì nước Pháp
	ノン・ルフールマンの原則	266	Luật không gửi trả
は	ハーグ協定	130	Công ước Hague
	バージニア権利章典	216	Tuyên ngôn về Quyền của bang Virginia
	バーゼル条約	271	Công ước Basel
	パーム油	38, 43	dầu cọ
	バイオテクノロジー	282	công nghệ sinh học
	バイオ燃料	43, 286	nhiên liệu sinh học
	バイオマスエネルギー	50	năng lượng sinh khối
	ハイサーグラフ	27	đồ thị nhiệt độ & lượng mưa
	ばいしんせいど 陪審制度	231	chế độ bồi thẩm
	はいたてきけいざいすいいき 排他的経済水域 (EEZ)	212	vùng đặc quyền kinh tế (EEZ)
	はいとうきん 配当金	146	cổ tức
	パキスタン	129	Pakistan
	パグウォッシュ会議	258	Hội nghị Pugwash

じゅうようご 重要用語		ページ	ベトナム語
はくごうしゅぎ 白豪主義		281	chính sách nước Úc da trắng
はくごうしゅぎ せいさく 白豪主義政策		39, 263	chính sách nước Úc da trắng
はしもと りゅうたろう 橋本龍太郎		239	Hashimoto Ryutaro
バス・ボイコット事件 バス・ボイコット事件		262	sự kiện tẩy chay xe buýt
じん どくりつうんどう バスク人の独立運動		264	phong trào độc lập của người Basque
ろうごくしゅうげき バステューユ牢獄襲撃		93	chiếm ngục Bastille
しこく バチカン市国		32	thành Quốc Vatican, thành Vatican
はってんとじょうこく じんこうもんだい 発展途上国の人口問題		56	vấn đề dân số của nước đang phát triển
はと やまいちろう 鳩山一郎		238	Hatoyama Ichiro
はと やま ゆきお 鳩山由紀夫		238, 239	Hatoyama Yukio
パナマ		36	Panama
うなが パナマ運河		109	kênh đào Panama
くうこう ハブ空港		54	sân bay trung chuyển
けいき バブル景気		187	nền kinh tế bong bóng
ほうかい バブル崩壊		188	vỡ bong bóng
はらたかし 原敬		236	Hara Takashi
ほうしき バランス・オブ・パワー方式		248	phương thức cân bằng thế lực
パリ・コミューン		101	Công xã Pa-ri
きょうてい パリ協定		268	Hiệp định Pa-ri
ハリケーン		25, 67	cuồng phong
こうわ かいぎ パリ講和会議		117	Hội nghị Hòa bình Pa-ri
じょうやく だくりつせんそう パリ条約(アメリカ独立戦争)		92	Hiệp ước Pa-ri (chiến tranh giành độc lập Mỹ)
ハリス		110	Harris
ふせんじょうやく パリ不戦条約		118	Hiệp ước bất chiến Pa-ri
わへい きょうてい パリ和平協定		129	Hiệp định Hòa bình Pa-ri
パルチザン		125	Partisan
さんごく バルト三国		33	3 nước Ban-tích
せんげん バルフォア宣言		115	tuyên bố Balfour
パレスチナ		131	Palestin
かいほう きこう パレスチナ解放機構(PLO)		131	tổ chức giải phóng Palestine
もんだい パレスチナ問題		131, 264	vấn đề Palestin
ハワイ		109	Hawaii
しゅぎ パン・ゲルマン主義		114	chủ nghĩa Liên Đức
しゅぎ パン・スラブ主義		114	chủ nghĩa liên minh dân tộc Xlavor
ハンガーマップ		286	sơ đồ nạn đói
じけん ハンガリー事件		127	Sự kiện năm 1956 ở Hungary/ cuộc bạo loạn vũ trang ở Hungary
バングラディシュ		38	Băng-la-dét
ばんこんか 晩婚化		278	xu hướng kết hôn muộn
はんしん あわじ だいにしんさい 阪神・淡路大震災		73, 77	trận động đất Kobe (động đất lớn Hanshin - Awaji)
はんだいてうりょうせい 半大統領制		220	chế độ bán tổng thống (hệ thống thủ tướng tổng thống)

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	はん ほう 反トラスト法	155	luật chống độc quyền tại Mỹ
	バンドン かいぎ 会議	130	Hội nghị Bandung
	パンパ	29, 36	đồng bằng Pampas (đồng cỏ đồng bằng ôn đới Nam Mỹ)
ひ	ヒエラルキー	275	tôn ti, cấp bậc
	ひかかく きょうそう 非価格競争	154	cạnh tranh phi giá
	ひかく さんげんそく 非核三原則	226	3 nguyên tắc Phi hạt nhân
	ひかく せいさんひ せつ 比較生産費説	143, 197	Lý thuyết về chi phí so sánh, lý thuyết về lợi thế so sánh
	ひがし ちいきほう かつてきけいざいれんけい 東アジア地域包括的経済連携 (RCEP)	209	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)
	ひがし かいしや 東インド会社(イギリス)	91, 100, 106	công ty Đông Ấn (Anh)
	ひがしにほんだいしんさい 東日本大震災	77	thảm họa động đất sóng thần vùng Đông Bắc Nhật Bản
	ひがし けいざいそうご えんじょ かいぎ 東ヨーロッパ経済相互援助会議	126	Hội đồng tương trợ Kinh tế Đông Âu (COMECON)
	ピカソ	123	Picasso
	ひこんか 非婚化	278	xu hướng không kết hôn
	ひじょうにんりじ こく 非常任理事国	250	thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an
	ヒスパニック	34	người Hispanic, người châu Mỹ La-tinh
	ビスマルク	101, 108, 279	Bismarck
	ひせいきしよくいん 非正規職員	194	nhân viên không chính thức (điều phái)
	ひ せいふ そしき 非政府組織 (NGO)	257	Tổ chức phi chính phủ (NGO)
	ひづけ へんこう せん 日付変更線	14	đường thay đổi ngày quốc tế
	ひてつ きんぞく 非鉄金属	48	kim loại cơ bản, kim loại khác với sắt
	ひどうめいしよこく 非同盟諸国	130	các quốc gia không liên kết
	ヒトラー	122	Hít-le
	ひとり こ せいさく 一人っ子政策	55	chính sách 1 con
	ヒマラヤ山脈 さんみやく	20	dãy núi Himalaya
	ひみつ せんきょ 秘密選挙	242	bầu cử bí mật
	ピューリタン革命 かく めい	90	chiến tranh 3 vương quốc (nội chiến Anh)
	ビューロクラシー	274	chế độ công chức
	ひょう 費用インフレ	161	lạm phát chi phí
	ひょうがこ 氷河湖	23	Hồ sông băng
	ひょうげん じゆう 表現の自由	23	tự do ngôn luận
	ひょうじゅんじ 標準時	223	thời gian tiêu chuẩn
	ひょうせつきこう 氷雪気候	28	khí hậu vùng tuyết
	びょうどうけん 平等権	223, 284	quyền bình đẳng
	びょうどうせんきょ 平等選挙	223, 242	bầu cử bình đẳng
	ビルトイン・スタビライザー	169	công cụ (biện pháp) bình ổn tự động
	ひれいだいひょうせい 比例代表制	228, 243	chế độ bầu cử đại biểu theo tỷ lệ, đại diện tỷ lệ
ひ	ピレネー山脈 さんみやく	20	dãy núi Pirêné
	ヒンドゥー教 ぎょう	38, 66	đạo Hindu
ふ	ファーストネイション	265	những bộ tộc đầu tiên, thổ dân Canada

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	ファシスト党 ^{とう}	119	Đảng Phát xít quốc gia
	ファシズム体制 ^{たいせい}	122	chế độ phát xít
	ファショダ事件 ^{じけん}	108	sự kiện Fashoda
	フィスカル・ポリシー	168	chính sách tài khóa
	フィヨルド(峡湾) ^{きょうわん}	22, 32	hõm biển, hẻm vịnh
	フィラデルフィア宣言 ^{せんげん}	279	Tuyên ngôn Philadelphia
	フィランソロピー	149	Hoạt động từ thiện
	フェアトレード	261	Thương mại công bằng
	フェーン	25	hiện tượng phơn, gió Lào
	プエルトリコ	109	Puerto Rico
	フォード	118	Ford
	フォッサマグナ	72	Fossa Magna, rãnh lớn
	付加価値税 ^{ふか かし ぜい}	172	thuế giá trị gia tăng
	賦課方式 ^{ふかほうしき}	280	phương pháp bảo hiểm trả lương hưu
	不換紙幣 ^{ふかんし へい}	164	tiền không có khả năng hoán đổi, tiền định danh
	武器貸与法 ^{ぶき たいよ ほう}	124	Luật cho vay vũ khí (Luật Lend-Lease)
	複合企業 ^{ふく ぐう きぎょう}	155	doanh nghiệp phức hợp
	福祉国家 ^{ふくし こっか}	141, 213, 240	Nhà nước Phúc lợi
	福島第一原発事故 ^{ふくし まだいいいちげんばつじこ}	49	sự cố nhà máy điện hạt nhân Fukushima I
	福田赳夫 ^{ふくた たけお}	239	Fukuda Takeo
	負債 ^{ふさい}	148	nợ phải trả
	婦人参政権 ^{ふじん さんせいけん}	134	chính quyền có phụ nữ tham gia
	フセイン	133	Hussein
	フセイン・マクマホン協定 ^{きょうてい}	115	hiệp định Hussein-McMahon
	不逮捕特権 ^{ふ たいぼ とっけん}	229	quyền không bị bắt giữ
	普通選挙 ^{ふつう せんきょ}	223, 242	phổ thông đầu phiếu
	物価 ^{ぶつ か}	161	vật giá
	物価指数 ^{ぶつ か しすう}	161	chỉ số giá
	仏教 ^{ぶつ きょう}	66	Phật giáo
	復興庁 ^{ふっこうちょう}	241	Cơ quan Tái thiết
	ブッシュ(父) ^{ちち}	132	Bush (cha)
	不文憲法 ^{ふ ぶんけんぽう}	219	hiến phát bất thành văn
	部分的核実験停止条約 (PTBT) ^{ぶぶんてき かくじっけんていし じょうやく}	258	Hiệp ước cấm thử nghiệm hạt nhân một phần (PTBT)
	ブミプトラ政策 ^{せいさく}	38	chính sách Bumiputera
	ブライス	232	Bryce
	プライスリーダー	154	làm chủ giá
	プライバシーの権利 ^{けんり}	225	quyền riêng tư cá nhân, quyền được bảo vệ đời tư
	プラザ合意 ^{ごうい}	187, 201, 203	Thỏa ước Plaza
	ブラジル	36	Braxin
	プラスチックごみ問題 ^{もんだい}	272	Vấn đề ô nhiễm biển do rác nhựa
	プラッシーの戦い ^{たたか}	106	trận Plassey

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	プラハの春 ^{はる}	127	Mùa xuân Praha
	フランクフルト国民議会 ^{こくみんぎかい}	101	Hội đồng Nhân dân Frankfurt
	フランコ将軍 ^{しょうぐん}	123	tướng quân Franco
	フランス	31, 119, 127	Pháp
	フランス革命 ^{かくめい}	93	Cách mạng Pháp
	プランテーション	106	đồn điền
	プランテーション農業 ^{のうぎょう}	38, 40	nông nghiệp đồn điền
	フリーター	194	người làm tự do
	フリードマン	141, 143, 213	Friedmann
	不良債権 ^{ふりようさいけん}	188	nợ xấu
	フルシチョフ	128	Khơ-rút-xốp
	プレート	67, 77	mảng kiến tạo
	プレーリー	29, 34	đồng cỏ, đại bình nguyên
	ブレスト・リトフスク条約 ^{じょうやく}	116	Hòa ước Brest-Litovsk
	ブレトン・ウッズ協定 ^{きょうてい}	202	Hiệp định Bretton Woods
	ブレトン・ウッズ体制 ^{たいせい}	202	hệ thống Bretton Woods
	プロイセン・オーストリア戦争 ^{せんそう}	102	chiến tranh Áo-Phổ
	プロイセン・フランス戦争 ^{せんそう}	102	chiến tranh Pháp-Phổ
	フロー	156	lưu lượng
	ブロック経済 ^{けいざい}	121	khối kinh tế
	プロテスタント	66	Tin lành, Kháng cách
	フロム	274	Fromm
	フロンガス	269	khí CFCs
	フロンティア	104	vùng đất mới
	文化相対主義 ^{ぶんか そうたいしゆぎ}	281	chủ nghĩa tương đối văn hóa
	文化摩擦 ^{ぶんか まさつ}	281	xung đột văn hóa
	分配国民所得 ^{ぶんばいこくみんしよとく}	158	thu nhập quốc dân theo phương diện phân phối
へ	ペイオフ制度 ^{せいど}	167	hệ thống hoàn trả (payoff)
	平成不況 ^{へいせいふきょう}	188	suy thoái kinh tế thời Heisei (Bình Thành)
	平野 ^{へいや}	21, 76	đồng bằng
	平和五原則 ^{へいわ ごげんそく}	130	5 nguyên tắc Hòa bình
	平和十原則 ^{へいわじゅうげんそく}	130	10 nguyên tắc Hòa bình
	平和主義 ^{へいわ しゆぎ}	221, 225	chủ nghĩa Hòa bình
	平和的生存権 ^{へいわてきせいぞんけん}	225	quyền chung sống trong hòa bình
	北京条約 ^{ぺきんじょうやく}	107	Hiệp ước Bắc Kinh
	ベトナム	37	Việt Nam
	ベトナム共和国 ^{きょうわこく}	129	nước Việt Nam Cộng hòa
	ベトナム社会主義共和国 ^{しゃかいしゆぎきょうわこく}	129	nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
	ベトナム戦争 ^{せんそう}	129	chiến tranh Việt Nam
	ベトナム民主共和国 ^{みんしゆきょうわこく}	128	nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
	ベネズエラ	36	Venezuela
	ベネルクス三国 ^{さんごく}	32	3 nước Benelux (Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua)

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	ベバリッジ報告 ^{ほうこく}	279	Báo cáo Beveridge
	ヘミングウェイ	123	Hemingway
	ペリー	110	Perry
	ペルー	36	Pê-ru
	ベルギー	32, 99	Bi
	ベルギーの言語紛争 ^{げんご ぶんそう}	264	xung đột ngôn ngữ của Bỉ
	ヘルシンキ宣言 ^{せんげん}	269	Tuyên ngôn Helsinki
	ベルリン会議 ^{かいぎ}	108	Hội nghị Berlin
	ベルリンの壁 ^{かべ}	127	bức tường Béc-lin
	ベルリン封鎖 ^{ふうさ}	126	cuộc phong tỏa Béc-lin
	ペレストロイカ	132, 142	cải tổ (Liên Xô)
	編集図 ^{へんしゅうず}	17	bản đồ đã chỉnh sửa
	偏西風 ^{へんせいふう}	24	gió Tây
	ベンチャー企業 ^{きぎょう}	191	công ty khởi nghiệp
ほ	変動相場制 ^{へんどうそう ばせい}	185, 200, 203	chế độ tỷ giá biến động
	法案拒否権 ^{ほう あんきよひけん}	220	quyền phủ quyết luật dự thảo
	防衛省 ^{ぼう えいしゅう}	241	Bộ Phòng vệ
	防衛庁 ^{ぼう えいちょう}	225	Cục Phòng vệ
	貿易・サービス収支 ^{しょう えき しゅうし}	198	cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ
	貿易依存度 ^{しょう えき いぞんど}	38, 198	mức độ phụ thuộc vào mậu dịch
	貿易収支 ^{しょう えきしゅうし}	198	cán cân thương mại
	貿易風 ^{しょう えきふう}	24	gió mậu dịch
	貿易摩擦問題 ^{しょう えきまさつ もんだい}	187	vấn đề ma sát thương mại
	包括的核実験禁止条約 (CTBT) ^{ほう かつてきかくじっけんきんしじょうやく}	258	Hiệp ước cấm thử nghiệm hạt nhân toàn diện (CTBT)
	防災 ^{ぼう さい}	71	phòng chống thiên tai
	飽食 ^{ほう しょく}	286	phàm ăn
	法人税 ^{ほう じんぜい}	170	thuế doanh nghiệp
	法人税収入 ^{ほう じんぜいしゅうにゅう}	159	thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp
	紡績業 ^{ほう せきぎょう}	178	ngành sợi
	法治主義 ^{ほう ち しゅぎ}	215	chủ nghĩa pháp quyền
	法定受託事務 ^{ほう ていじゅたくじむ}	233	chức năng ủy thác theo luật định
	法定手続きの保障 ^{ほう ていてつづ ほうしやう}	223	đảm bảo thủ tục theo luật định
	法の支配 ^{ほう しはい}	215	pháp quyền
	『法の精神』 ^{ほう せいしん}	215	"Tinh thần pháp luật"
	法の下の平等 ^{ほう もと びやうどう}	223	bình đẳng trước pháp luật
	法務省 ^{ほう むしやう}	241	Bộ Tư pháp
	法律案の議決 ^{ほう りつあん ぎけつ}	228	biểu quyết dự thảo luật
	ホー・チ・ミン	128	Hồ Chí Minh
	ボーダレス化 ^か	281	chuyển sang một thể giới không biên giới
	ポーツマス条約 ^{じょうやく}	112	Hiệp ước Portsmouth
	ホームステッド法 ^{ほう}	105	Đạo luật Homestead
	ポーランド侵攻 (ドイツ) ^{しんこう}	124	cuộc tấn công Ba Lan (Đức)

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	ホーン(尖峰) ほかん ざい	23	đỉnh cao
	補完財 ほかん ざい	152	hàng hóa bổ sung
	北清事変 ほく しんじ へん	111	phong trào Nghĩa Hòa Đoàn
	北爆 ほく ばく	129	ném bom miền Bắc (Việt Nam)
	ボゴール宣言 せんげん	207	Tuyên ngôn Bogor
	保護貿易 ほご ぼうえき	143, 197	bảo hộ mậu dịch
	保護貿易政策 ほご ぼうえき せいさく	102	chính sách bảo hộ mậu dịch
	保守合同 ほしゅ こうどう	237	sự kết hợp của 2 đảng bảo thủ
	保守党(イギリス) ほしゅとう	100, 219	Đảng Bảo thủ (Anh)
	ボストン茶会事件 ちやかいじけん	91	sự kiện tiệc trà Boston
	補整的財政政策 ほせいいてきざいせいせいさく	168	chính sách tài khóa mang tính điều chỉnh
	細川護熙 ほそかわもりひろ	237, 239	Hosokawa Morihiro
	北海油田 ほっかいゆでん	31, 32	dầu biển Bắc
	ポツダム宣言 せんげん	125	Tuyên ngôn Potsdam
	ホッブス	214	Hobbes
	ホメイニ	132,133	Ayatollah Khomeini
	ポリエ	23	lòng chảo đá vôi
	ポリシー・ミックス	168	tổ hợp chính sách
	ポリシェヴィキ	116	Bolshevik
	ポリネシア	39	Polynesia
	ポルダー	32	đất lấn biển, đất thấp có đê bọc
	本初子午線 ほんしよしごせん	12	kinh tuyến gốc
	盆地 ぼんち	76	lòng chảo
ま	ポンチョ	60	áo choàng poncho
	マーシャル・プラン	126	Kế hoạch Marshall (Kế hoạch phục hưng Châu Âu)
	マーストリヒト条約 じょうやく	206	Hiệp ước Maastricht
	マイナス金利 きんり	189	lãi suất âm
	マイナス金利政策 きんりせいさく	167	Chính sách lãi suất âm
	マイナス成長 せいちよう	160, 186	tăng trưởng âm
	マクドナルド内閣 ないかく	119	nội các MacDonald
	マグニチュード	68	mắc-ti-nút
	マグマ	70	mắc-ma
	マス・コミュニケーション	275	truyền thông đại chúng
	マス・メディア	246	phương tiện truyền thông đại chúng
	マッカーサー	134	MacArthur
	マッカーシズム	127	chủ nghĩa McCarthy
	マックス・ウェーバー	274	Max Weber
	マッツイーニ	101	Mazzini
	マニファクチュア	176	nghề sản xuất
	マネーストック	167	khối lượng tiền tệ
	マネタリズム	143	chủ nghĩa tiền tệ
	マルクス	142	Mác

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	マルサス	143	Malthus
	マルタ会談 ^{かいだん}	132	Hội nghị Malta
	マレーシア	38	Malaysia
	満州 ^{まんしゅう}	111	Mãn Châu
	満州国 ^{まんしゅうこく}	122	Mãn Châu quốc
	満州事変 ^{まんしゅうじへん}	122	sự kiện Mãn Châu
み	ミクロネシア	39	Micronesia
	ミッドウェー海戦 ^{かいせん}	124	trận hải chiến Midway
	緑の革命 ^{みどり かく めい}	287	Cách mạng Xanh
	南アフリカ(ブール)戦争 ^{みなみ せんそう}	108	chiến tranh Nam Phi (Boer)
	南アフリカ共和国 ^{みなみ きょうわこく}	41	nước Cộng hòa Nam Phi
	南回帰線 ^{みなみかいきせん}	12	Chí tuyến Nam
	南満州鉄道株式会社(満鉄) ^{みなみまんしゅうてつどうかぶしきがいしゃ(まんてつ)}	112	công ty TNHH Đường sắt Nam Mãn Châu (Mãn Thiết)
	宮沢喜一 ^{みやざわきいち}	239	Miyazawa Kiichi
	民間非営利組織(NPO) ^{みんかん ひえいり そしき}	257	Tổ chức phi lợi nhuận (NPO)
	民事裁判 ^{みんじ さいばん}	231	tòa dân sự
	民主自由党 ^{みんし ゆじ ゆうとう}	237	Đảng Tự do Dân chủ
	民主政治 ^{みんし ゆせい}	214	chính trị dân chủ
	民主党(昭和) ^{みんし ゆとう しょうわ}	237	Đảng Dân chủ (Showa)
	民主党(平成) ^{みんし ゆとう へいせい}	237	Đảng Dân chủ (Heisei)
	民族 ^{みんぞく}	262	dân tộc
	民族自決 ^{みんぞく じけつ}	117	tính tự quyết của mỗi dân tộc
	民族集団 ^{みんぞく しゅうだん}	264	nhóm dân tộc
	民族紛争 ^{みんぞく ぶんそう}	263	xung đột sắc tộc
	民族問題 ^{みんぞく もんだい}	263	vấn đề sắc tộc
む	無限責任 ^{むげん せきにん}	146	trách nhiệm vô hạn
	ムスタファ・ケマル	104	Mustafa Kemal
	無制限潜水艦作戦 ^{むせいげんせんすいかんさく せん}	115	chiến tranh tàu ngầm không hạn chế
	ムッソリーニ	119	Mussolini
	村山富市 ^{むらやまとみいち}	239	Murayama Tomiichi
め	メアリ2世 ^{せい}	90	Mary II (đệ nhị)
	明治維新 ^{めいじ いしん}	110	Minh Trị duy tân
	明治憲法 ^{めいじ けんぽう}	110, 221	Hiến pháp Minh Trị
	名目GDP ^{めいもく}	160	GDP danh nghĩa
	名目経済成長率 ^{めいもく けいざいせいちょうりつ}	160	tỷ lệ tăng trưởng kinh tế danh nghĩa
	名譽革命 ^{めいよ かく めい}	90	Cách mạng Vinh Quang
	メガロポリス(巨帯都市) ^{きょたい とし}	58	vùng đô thị lớn
	メキシコ	35	Mê-hi-cô
	メジャー	288	7 công ty dầu hỏa lớn nhất thế giới
	メスチソ	35	người Mestizo
	メセタ	32	cao nguyên Meseta
	メセナ	149	Doanh nghiệp bảo trợ hoạt động nghệ thuật, văn hó a

	じゅうようようご 重要用語	ページ	ベトナム語
	メッテルニヒ	97	Metternich
	メトロポリス(巨大都市)	58	đại đô thị, thủ phủ
	メラネシア	39	Melanesia
	メルカトル図法	16	phép chiếu Mercator
	めんおりもの 綿織物	176	vải bông
	めんか 綿花	177	hoa bông
	めんし 綿糸	177	sợi bông
	メンシェヴィキ	116	Menshevik
	めんせきとっけん 免責特権	229	quyền miễn trừ trách nhiệm
も	もうたくとう 毛沢東	128	Mao Trạch Đông
	モータリゼーション	52, 87	cơ giới hóa
	モーダルシフト化	52	chuyển đổi loại hình phương tiện giao thông
	もくひけん 黙秘権	223	quyền giữ im lặng
	もちかぶかいしゃ 持株会社	155, 181	công ty holding, công ty làm chủ cổ phần của công ty khác
	モノカルチャー経済	37, 260, 287	kinh tế độc canh
	モルディブ	267	Maldives
	モレーン	23	Băng tích
	モロッコ事件	109	sự kiện Ma-rốc
	もんこかいほう せんげん 門戸開放宣言	109	chính sách Mở cửa
	モンテスキュー	215	Montesquieu
	モンリオール議定書	269	Nghị định thư Montreal
	もんぶ かがくしやう 文部科学省	241	Bộ Giáo dục-Văn hóa-Thể thao-Khoa học và Công nghệ
	モンロー	98	Monroe
	モンロー宣言	98	Tuyên ngôn Monroe
や	やけい こっか 夜警国家	140, 213, 240, 279	nhà nước bảo vệ
	やせい せいぶつしゅ げんしやう 野生生物種の減少	270	sự suy giảm các loài động vật hoang dã
	ヤルタ会談	125	Hội đàm Yalta
ゆ	ゆう げんせきにん 有限責任	146	trách nhiệm hữu hạn
	ゆうこうじゅよう 有効需要	143	cầu hữu hiệu, cầu có hiệu quả
	U字谷	23	thung lũng hình chữ U
	ユーロ	206	đồng Euro
	ゆきど 雪解け	128	tuyết tan
	ゆしゅつちやうか 輸出超過	176	xuất siêu
	ユダヤ教	38, 66	Do Thái giáo
	ユダヤ人迫害	122, 131	đàn áp người Do Thái
よ	ようしよくぎやう 養殖業	45, 83	ngành nuôi trồng hải sản
	ヨークタウンの戦い	92	trận chiến Yorktown
	ヨーロッパ共同体 (EC)	205	Cộng đồng châu Âu (EC)
	ヨーロッパ経済共同体	205	Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC)
	ヨーロッパ原子力共同体 (EURATOM)	205	Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử châu Âu (EURATOM)
	ヨーロッパ自由貿易連合 (EFTA)	205	Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu (EFTA)

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	ヨーロッパ石炭鉄鋼共同体 (ECSC) せきたんてつこうきょうどうたい	205	Cộng đồng Than - Thép châu Âu (ECSC)
	ヨーロッパ中央銀行 (ECB) ちゅうおうぎんこう	206	Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB)
	ヨーロッパ連合 (EU) れんごう	205	Liên minh châu Âu (EU)
	預金業務 よきんぎょうむ	164	ng nghiệp vụ tiền gửi
	預金準備率 よきんじゅんびりつ	165	tỷ lệ dự trữ thanh toán
	預金準備率操作 よきんじゅんびりつそうさ	166	vận hành tỷ lệ dự trữ bắt buộc
	預金通貨 よきんつうか	163	đồng tiền ký gửi
	予算 よさん	169	ngân sách
	予算(の)先議権 よさん(の)せんぎけん	220, 229	quyền xem xét trước Ngân sách
	予算の議決 よさんぎけつ	228	biểu quyết ngân sách
	吉田茂 よしだしげる	237, 238	Yoshida Shigeru
	世論 よろん	246	dư luận
	世論操作 よろんそうさ	246	dẫn dắt dư luận
	四力国条約 よんこくじょうやく	118	Hiệp ước 4 nước
	四大公害病 よんだいこうがいびょう	185	4 bệnh do ô nhiễm môi trường
	四大財閥 よんだいざいばつ	180	tứ đại tài phiệt
ら	ラインラント	97, 117	Rheinland
	ラインラント進駐 しんちゅう	122	tái vũ trang Rhineland
	ラウンド	204	vòng (đàm phán)
	ラグーン(潟湖) せきこ	22	đầm phá
	ラダイト運動 うんどう	96, 193	phong trào Luddite
	ラテンアメリカ諸国の独立 しよこくどくりつ	98	nền độc lập của các nước Mỹ La-tinh
	ラニャーニャ現象 げんしょう	25	hiện tượng La-Nina
	ラ・ファイエット	93	La Fayette
	ラムサール条約 じょうやく	271	Công ước Ramsar
り	リアス海岸 かいがん	21, 69, 76	bờ cắt khía
	リースマン	274	Riesman
	リーマン・ショック	189, 201	cú sốc Lehman
	『リヴァイアサン』	214	"Leviathan"
	リヴィング・ウィル(生前遺言) せいぜんゆいごん	283	di chúc sinh tiền
	リオ宣言 せんげん	270	Tuyên ngôn Rio
	リカード	143, 197	Ricardo
	陸繋砂州 りくけいさす	22	doi cát nối đảo
	陸繋島 りくけいとう	22	đảo nối
	陸上交通 りくじょうこうつう	52	giao thông đường bộ
	陸半球 りくはんきゅう	12	bán cầu đất
	リコール	232	yêu cầu bãi chức
	利潤追求 りじゅんついきゅう	140	tìm kiếm lợi nhuận
	離水海岸 りすい かいがん	21	bờ biển nhô lên khỏi mặt nước
	リスト	143	Friedrich List
	リスボン条約 じょうやく	206	Hiệp định Lisbon
	立法議会 りっぽうぎかい	93	hội nghị lập pháp

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	りっぽうこっか 立法国家	213, 240	nhà nước pháp quyền
	リベリア	41	Li-bê-ri-a
	りゅうきゅうおうこく 琉球王国	73	vương quốc Lưu Cầu (Ryukyu)
	りゅうじょうこじけん 柳条湖事件	122	sự kiện Liễu Điều Hồ
	りょういんきょうぎかい 両院協議会	228	Hội đồng lưỡng viện
	りょうかい 領海	212	vùng biển, lãnh hải
	りょうくう 領空	212	vùng trời, không phận
	りょうじさいばんけん 領事裁判権	110	quyền lãnh sự tài phán
	りょうてきかんわせいさく 量的緩和政策	167	Nới lỏng định lượng
	りょうど 領土	212	vùng đất, vùng lãnh thổ đất liền
	りょうとうはんとう 遼東半島	111	bán đảo Liêu Đông
	りょかくゆそう 旅客輸送	53, 87	vận chuyển hành khách
	リンカーン	105, 214, 262	Lincoln
	りんじかい 臨時会	228	phiên họp lâm thời
	りんじこっかい 臨時国会	228	Quốc hội lâm thời
る	ルイ・ナポレオン	100	Louis Napoleon
	ルイ・フィリップ	99	Louis-Philippe
	ルイ16世	93	Louis XVI
	ルイ18世	97	Louis XVIII
	ルイジアナ	103	Louisiana
	るいしんかぜい 累進課税	170	thuế lũy tiến
	るいしんかぜい せいど 累進課税(制度)	168	(chế độ) thuế lũy tiến
	ルーブル合意	203	Thỏa ước Louvre
	ルール工業地帯	32	khu công nghiệp vùng Ruhr
	ルール占領	119	chiếm lĩnh Ruhr
	ルクセンブルク	32	Lúc-xăm-bua
	ルソー	93, 214	Rousseau
	ルック・イースト政策	38	chính sách "Nhìn về phương Đông"
	ルワンダの民族対立	264	mâu thuẫn sắc tộc Rwandan
れ	レアメタル	48	kim loại hiếm
	れいじょうしゅぎ 令状主義	223	nguyên tắc án lệnh
	れいせん 冷戦	126	chiến tranh lạnh
	れいたい 冷帯	28	Á hàn đới (đới cận Bắc cực)
	れいたいきこう 冷帯気候	29	khí hậu lục địa
	れいたいしつじゅんきこう 冷帯湿润気候	28, 29	khí hậu lục địa ẩm
	れいたいとうきしょううきこう 冷帯冬季少雨気候	28	khí hậu cận Bắc cực
	レイチェル・カーソン	290	Rachel Carson
	レーガノミクス	141, 187, 213	thuyết Kinh tế của Reagan
	レーニン	116, 119, 142	Lê-nin
	れきしがくは 歴史学派	143	kinh tế học (phái) lịch sử
	レキシントン(の戦い)	92	(trận chiến) Lexington
	レジスタンス	124	kháng chiến
	レッセフェール	141, 143	laissez-faire (Tự do phóng nhiệm, Tự do Kinh tế)

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
	レファレンダム	232	trung cầu dân ý
	れんごうこくぐんさいこうしらいかんそうしらいぶ 連合国軍最高司令官総司令部 (GHQ)	134, 236	Tổng tư lệnh bộ tư lệnh tối cao quân đội Liên hiệp quốc (GHQ)
	れんざせい 連座制	244	chế độ chịu trách nhiệm liên đới (của ứng cử viên)
	れんぽうぎかい 連邦議会 (アメリカ)	220	Quốc hội (Mỹ)
	れんぽうせい 連邦制 (アメリカ)	220	chế độ Liên bang (Hoa Kỳ)
	れんりつせいけん 連立政権	235	chính phủ liên hiệp
ろ	ろうどううんどう れきし 労働運動の歴史	192	lịch sử của phong trào Lao động
	ろうどうかんけいちょうせいほう 労働関係調整法	193, 194	Luật Điều chỉnh Quan hệ Lao động
	ろうどうきじゅんぽう 労働基準法	193, 194	Luật Lao động Tiêu chuẩn
	ろうどうきほんけん 労働基本権	224	quyền lao động cơ bản
	ろうどうくみあい 労働組合	194	công đoàn lao động
	ろうどうくみあいはう 労働組合法	193, 194	Luật Công đoàn
	ろうどうさんけん 労働三権	193, 224	3 quyền chính của người lao động
	ろうどうさんぽう 労働三法	181, 194	3 luật lao động chính
	ろうどうとう 労働党 (イギリス)	219	Đảng Lao động (Anh)
	ろうどうもんだい 労働問題	192, 194	vấn đề lao động
	ローズヴェルト (セオドア)	109, 112	Theodore Roosevelt
	ローズヴェルト (フランクリン)	121, 125, 249	Roosevelt (Franklin)
	じょうやく ロカルノ条約	118	Hiệp ước Locarno
	ろこうきょうじけん 盧溝橋事件	122	sự kiện Lư Cầu Kiều
	ロシア	33, 102	Nga
	えんせい ロシア遠征	94	cuộc viễn chinh Matx-cơ-va
	かくめい ロシア革命	116	Cách mạng Nga
	さんみやく ロッキー山脈	20	dãy núi Rocky
	じけん ロッキード事件	237	sự kiện Lockheed
	ロック	92, 214	Locke
	ロベスピエール	93	Robespierre
	ちょう ロマノフ朝	116	triều đại Romanov
	ろめん でんしゃ 路面電車	52	xe điện trên mặt đất
	かいぐんぐんしゆくじょうやく ロンドン海軍軍縮条約	118	Hiệp ước hạn chế phát triển Hải quân Luân Đôn
わ	たたか ワートルローの戦い	94	trận chiến Oa-téc-lô
	けんぽう ワイマール憲法	119, 216	Hiến pháp Weimar
	ほう ワグナー法	121, 193	Đạo luật Wagner
	じんめい ワシントン (人名)	92	Washington
	かいぎ ワシントン会議	118	Hội nghị Washington
	かいぐんぐんしゆくじょうやく ワシントン海軍軍縮条約	118	Hiệp ước hạn chế phát triển Hải quân Washington
	じょうやく ワシントン条約	271	Công ước Washington
	たいせい ワシントン体制	118	Hệ thống Washington
	わふく きもの 和服 (着物)	60	áo Nhật (kimono)
	じょうやくきこう ワルシャワ条約機構	127	khối Vác-sa-va
	ワルラス	144	Lý thuyết cân bằng tổng thể / Quy luật Walras
	わんがんせんそう 湾岸戦争	133	chiến tranh vùng vịnh

じゅうようようご 重要用語		ページ	ベトナム語
A	ASEAN (けいざい きょうどうたい) ASEAN (経済) 共同体 (AEC)	207	Cộng đồng (Kinh tế) ASEAN (AEC)
	ASEAN (じゅう ほう えきちいき) ASEAN 自由貿易地域 (AFTA)	207	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)
B	BRICS	33, 46	Liên minh các nền kinh tế mới nổi (Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi)
C	CIS (どくりつこっか きょうどうたい) CIS (独立国家共同体)	33	viết tắt của Cộng đồng các quốc gia độc lập
E	EU (しゅのうかいぎ) EU 首脳会議	206	Hội nghị thượng đỉnh châu Âu
I	IMF (たいせい) IMF 体制	202	hệ thống IMF
	IT (きほんほう) IT 基本法	275	Luật IT cơ bản
M	M&A	155	viết tắt của Mergers & Acquisitions (Mua bán & Sáp nhập)
O	ODA (げんそく) ODA 4原則	256	4 nguyên tắc của ODA
P	PKO (きょうりよくほう) PKO 協力法	254	Luật hợp tác PKO
	PKO (げんそく) PKO の 4 原則	253	4 nguyên tắc của PKO
	PL (ほう) PL 法	192	Luật PL
S	SOHO	275	viết tắt của Văn phòng nhỏ - Văn phòng ở nhà